

THÔNG TƯ
CỦA BỘ TÀI CHÍNH SỐ 134/2007/TT-BTC NGÀY 23 THÁNG 11 NĂM 2007
HƯỚNG DẪN THI HÀNH NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2007/NĐ-CP
NGÀY 14 THÁNG 2 NĂM 2007 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT
THI HÀNH LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Căn cứ Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội khoá XI thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức Bộ Tài chính,

Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Phần A
PHẠM VI ÁP DỤNG THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

I. ĐỐI TƯỢNG NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ (gọi chung là cơ sở kinh doanh) dưới đây có thu nhập là đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Thông tư này.

1. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ bao gồm:

a) Các tổ chức kinh doanh được thành lập và đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp; Luật doanh nghiệp Nhà nước; Luật đầu tư; Luật hợp tác xã.

b) Liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã (sau đây gọi tắt là hợp tác xã); tổ hợp tác (trừ trường hợp nêu tại điểm 1 mục II Phần A Thông tư này).

c) Các tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức thuộc lực lượng vũ trang nhân dân; cơ quan hành chính, tổ chức sự nghiệp và các tổ chức khác.

2. Cá nhân trong nước sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ bao gồm:

a) Cá nhân và nhóm cá nhân kinh doanh.

b) Hộ kinh doanh cá thể.

c) Cá nhân hành nghề độc lập có hoặc không có văn phòng, địa điểm hành nghề cố định (trừ người làm công ăn lương) như: bác sỹ, kế toán, kiểm toán, họa sỹ, kiến trúc sư, nhạc sỹ và những người hành nghề độc lập khác.

d) Cá nhân cho thuê tài sản như: nhà, đất, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị và các loại tài sản khác.

3. Công ty ở nước ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thông qua cơ sở thường trú tại Việt Nam.

Cơ sở thường trú là cơ sở kinh doanh mà thông qua cơ sở này công ty ở nước ngoài thực hiện một phần hay toàn bộ hoạt động kinh doanh của mình tại Việt Nam mang lại thu nhập. Cơ sở thường trú của công ty ở nước ngoài gồm một trong các hình thức sau:

a) Chi nhánh, văn phòng điều hành, nhà máy, xưởng sản xuất, kho giao nhận hàng hóa, phương tiện vận tải, hầm mỏ, mỏ dầu hoặc khí đốt, địa điểm thăm dò hoặc khai thác tài nguyên thiên nhiên hay các thiết bị, phương tiện phục vụ cho việc thăm dò tài nguyên thiên nhiên;

b) Địa điểm xây dựng; công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp; các hoạt động giám sát xây dựng, công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp;

c) Cơ sở cung cấp các dịch vụ bao gồm cả dịch vụ tư vấn thông qua người làm công cho mình hay một đối tượng khác;

d) Đại lý cho công ty ở nước ngoài;

e) Đại diện ở Việt Nam trong các trường hợp :

- Có thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên công ty ở nước ngoài;

- Không có thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên công ty nước ngoài nhưng thường xuyên thực hiện việc giao hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ tại Việt Nam.

Trường hợp Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết có quy định khác về cơ sở thường trú thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó.

4. Công ty nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam không theo Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

II. ĐỐI TƯỢNG KHÔNG THUỘC DIỆN NỘP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các đối tượng sau đây không thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp:

1. Hợp tác xã, tổ hợp tác sản xuất nông nghiệp có thu nhập từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

2. Hộ gia đình, cá nhân sản xuất nông nghiệp có thu nhập từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, trừ hộ gia đình và cá nhân nông dân sản xuất hàng hoá lớn, có thu nhập cao từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

Tạm thời chưa thu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hộ gia đình và cá nhân nông dân sản xuất hàng hoá lớn, có thu nhập cao từ các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho đến khi có quy định của Chính phủ.

Phần B

CĂN CỨ TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp là thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

I. THU NHẬP CHỊU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ tính thuế bao gồm thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất, kinh doanh, hàng hoá, dịch vụ và thu nhập chịu thuế khác, kể cả thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ ở nước ngoài.

Kỳ tính thuế được xác định theo năm dương lịch. Trường hợp cơ sở kinh doanh áp dụng năm tài chính khác với năm dương lịch thì kỳ tính thuế xác định theo năm tài chính áp dụng. Kỳ tính thuế đầu tiên đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập và kỳ tính thuế cuối cùng đối với cơ sở kinh doanh chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, chia tách, giải thể, phá sản được xác định phù hợp với kỳ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán.

Trường hợp kỳ tính thuế năm đầu tiên của cơ sở kinh doanh mới thành lập và kỳ tính thuế năm cuối cùng đối với cơ sở kinh doanh chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản có thời gian ngắn hơn 03 tháng thì được cộng với kỳ tính thuế năm tiếp theo (đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập) hoặc kỳ tính thuế năm trước đó (đối với cơ sở kinh doanh chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập, chia tách, giải thể, phá sản) để hình thành một kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm đầu tiên hoặc kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm cuối cùng không vượt quá 15 tháng.

Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Thu nhập} & & & & & & \\ \text{chịu thuế} & = & \text{Doanh thu để tính} & & \text{Chi phí} & & \text{Thu nhập} \\ \text{trong kỳ} & & \text{thu nhập chịu} & - & \text{hợp lý} & + & \text{chịu thuế} \\ \text{tính thuế} & & \text{thuế trong kỳ tính} & & \text{trong kỳ} & & \text{khác trong kỳ} \\ & & \text{thuế} & & \text{tính thuế} & & \text{tính thuế} \end{array}$$

Sau khi xác định thu nhập chịu thuế theo công thức trên, cơ sở kinh doanh trừ số lỗ của các kỳ tính thuế trước chuyển sang trước khi xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định.

Trường hợp Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết có quy định khác về phương pháp xác định thu nhập chịu thuế đối với cơ sở thường trú thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó.

II. DOANH THU ĐỂ TÍNH THU NHẬP CHỊU THUẾ

1. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định như sau:

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng hoá, tiền cung cấp dịch vụ bao gồm cả khoản trợ giá, phụ thu, phụ trội mà cơ sở kinh doanh được hưởng không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

a) Đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế là doanh thu chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Ví dụ: Cơ sở kinh doanh A là đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế. Hoá đơn giá trị gia tăng gồm các chỉ tiêu như sau:

Giá bán:	100.000 đồng.
Thuế GTGT (10%):	10.000 đồng.
Giá thanh toán :	110.000 đồng.

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là 100.000 đồng.

b) Đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng là doanh thu bao gồm cả thuế giá trị gia tăng.

Ví dụ: Cơ sở kinh doanh B là đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng. Hoá đơn bán hàng chỉ ghi giá bán là 110.000 đồng (giá đã có thuế GTGT).

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là 110.000 đồng.

2. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định như sau:

a) Đối với hàng hoá là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá hoặc thời điểm xuất hoá đơn.

b) Đối với dịch vụ là thời điểm dịch vụ hoàn thành hoặc thời điểm xuất hoá đơn.

3. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong một số trường hợp xác định như sau:

a) Đối với hàng hoá bán theo phương thức trả góp là tiền bán hàng hoá trả một lần, không bao gồm tiền lãi trả góp.

b) Đối với hàng hoá, dịch vụ bán theo phương thức trả chậm là tiền bán hàng hoá, dịch vụ trả một lần, không bao gồm tiền lãi trả chậm.

Trường hợp việc thanh toán theo hợp đồng mua bán trả góp, trả chậm kéo dài nhiều kỳ tính thuế thì doanh thu là số tiền phải thu của người mua trong kỳ tính thuế không bao gồm lãi trả góp, trả chậm theo thời hạn quy định trong hợp đồng.

Việc xác định chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế đối với hàng hoá bán trả góp, trả chậm thực hiện theo nguyên tắc chi phí phải phù hợp với doanh thu.

c) Đối với hàng hoá, dịch vụ do cơ sở kinh doanh làm ra dùng để trao đổi; biếu, tặng; trang bị, thưởng cho người lao động được xác định trên cơ sở tiền bán hàng hoá, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương trên thị trường tại thời điểm trao đổi; biếu, tặng; trang bị, thưởng cho người lao động.

d) Đối với hàng hoá, dịch vụ do cơ sở kinh doanh làm ra tự dùng để phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh như: điện tự dùng, sản phẩm sản xuất ra dùng làm tài sản cố định, sản phẩm xây dựng cơ bản tự làm là chi phí sản xuất ra sản phẩm đó.

e) Đối với hoạt động gia công hàng hoá là tiền thu về gia công bao gồm cả tiền công, nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hoá.

g) Đối với cơ sở kinh doanh nhận làm đại lý, ký gửi bán hàng đúng giá quy định của cơ sở kinh doanh giao đại lý, ký gửi là tiền hoa hồng được hưởng theo hợp đồng đại lý, ký gửi hàng hoá.

h) Đối với hoạt động cho thuê tài sản kể cả trường hợp cơ sở kinh doanh đầu tư xây dựng nhà cho người lao động thuê là số tiền cho thuê tài sản thu từng kỳ theo hợp đồng về cho thuê tài sản, cho thuê nhà.

Trường hợp bên thuê trả tiền trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định phù hợp với việc xác định chi phí của cơ sở kinh doanh.

Tuỳ theo điều kiện về việc xác định chi phí hợp lý, cơ sở kinh doanh có thể lựa chọn một trong hai phương pháp xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế như sau:

- Là số tiền cho thuê tài sản của từng năm được xác định bằng $(=)$ số tiền trả trước chia $(:)$ cho số năm trả tiền trước.

- Là toàn bộ số tiền cho thuê tài sản của số năm trả tiền trước.

Trường hợp cơ sở kinh doanh đang trong thời gian ưu đãi thuế lựa chọn phương pháp xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ số tiền thuê bên thuê trả trước cho nhiều năm thì việc xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp từng năm miễn thuế, giảm thuế căn cứ vào tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp của số năm trả tiền trước chia $(:)$ cho số năm bên thuê trả tiền trước.

Đối với tổ chức và cá nhân chưa thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn chứng từ theo chế độ quy định, có hoạt động cho thuê tài sản mà bên thuê trả tiền trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ số tiền cho thuê tài sản trả trước cho nhiều năm thu được.

i) Đối với hoạt động tín dụng là số lãi phải thu phát sinh trong kỳ tính thuế đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn.

- Đối với số lãi phải thu của các khoản cho vay trong hạn đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoài bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

- Đối với số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản nợ khách hàng không trả được đúng hạn còn lại, tổ chức tín dụng theo dõi ngoài bảng để đôn đốc thu, khi thu được hạch toán vào thu nhập.

- Đối với thu lãi tiền gửi, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu... là số lãi phải thu trong kỳ.

k) Đối với hoạt động vận tải hàng không là toàn bộ số tiền được hưởng từ việc vận chuyển hành khách, hành lý, hàng hoá, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là thời điểm hoàn thành dịch vụ vận chuyển.

l) Đối với hoạt động bán điện là số tiền bán điện ghi trên hoá đơn giá trị gia tăng. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là ngày xác nhận chỉ số công tơ điện và ghi trên hoá đơn tính tiền điện.

Ví dụ: Hoá đơn tiền điện ghi chỉ số công tơ từ ngày 5/12 đến ngày 5/1. Doanh thu của hoá đơn này được tính vào tháng 1.

m) Đối với hoạt động khác như kinh doanh nước sạch...doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định tương tự như hoạt động bán điện.

n) Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm và tái bảo hiểm là số tiền phải thu về phí bảo hiểm gốc, phí dịch vụ đại lý (giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn, xử lý hàng bồi thường 100%); phí nhận tái bảo hiểm; thu hoa hồng tái bảo hiểm và các khoản thu khác về kinh doanh bảo hiểm sau khi đã trừ các khoản phải chi để giảm thu như: hoàn phí bảo hiểm, giảm phí nhận tái bảo hiểm; hoàn hoa hồng nhượng tái bảo hiểm, giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

o) Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt là giá trị công trình, giá trị hạng mục công trình nghiệm thu bàn giao hoặc giá trị khối lượng xây dựng, lắp đặt nghiệm thu bàn giao.

- Trường hợp xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị là số tiền từ hoạt động xây dựng, lắp đặt bao gồm cả giá trị nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị.

- Trường hợp xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị là số tiền từ hoạt động xây dựng, lắp đặt không bao gồm giá trị nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị.

p) Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản là số tiền phải thu về kinh doanh bất động sản. Thời điểm xác định doanh thu là thời điểm chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền sở hữu công trình, vật kiến trúc trên đất hoặc thời điểm bên chuyển nhượng bàn giao bất động sản cho bên nhận chuyển nhượng hoặc thời điểm xuất hoá đơn.

q) Đối với hoạt động kinh doanh dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh:

- Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng doanh thu thì doanh thu để tính thuế thu nhập doanh nghiệp của từng bên là số tiền bán hàng hoá, dịch vụ của từng bên được chia theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

- Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng sản phẩm thì doanh thu để tính thuế thu nhập doanh nghiệp của từng bên là số tiền bán sản phẩm đó.

- Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng lợi nhuận thì doanh thu để tính thuế thu nhập doanh nghiệp là số tiền bán hàng hoá, dịch vụ của hợp đồng hợp tác kinh doanh. Các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh cử ra một bên làm đại diện, xuất hoá đơn, ghi nhận doanh thu và kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp thay cho các bên còn lại tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh.

III. CÁC KHOẢN CHI PHÍ KHÔNG TÍNH VÀO CHI PHÍ HỢP LÝ KHI XÁC ĐỊNH THU NHẬP CHỊU THUẾ

1. Nguyên tắc xác định các khoản chi phí không tính vào chi phí hợp lý:

1.1. Các khoản chi không có đầy đủ hoá đơn, chứng từ theo quy định hoặc hoá đơn, chứng từ không hợp pháp.

1.2. Các khoản chi không liên quan đến việc tạo ra doanh thu, thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế.

1.3. Các khoản chi do nguồn kinh phí khác đài thọ.

2. Những khoản chi phí sau đây không tính vào chi phí hợp lý:

2.1. Chi phí khấu hao tài sản cố định thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Chi phí khấu hao đối với tài sản cố định không sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ.

Riêng tài sản cố định phục vụ cho người lao động làm việc tại cơ sở kinh doanh như: nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn giữa ca, nhà thay quần áo, nhà vệ sinh, bể chứa nước sạch, nhà để xe, phòng hoặc trạm y tế để khám chữa bệnh, xe đưa đón người lao động, cơ sở đào tạo, dạy nghề, nhà ở cho người lao động do cơ sở kinh doanh đầu tư xây dựng được trích khấu hao tính vào chi phí hợp lý.

b) Chi phí khấu hao đối với tài sản cố định không có giấy tờ chứng minh được thuộc quyền sở hữu của cơ sở kinh doanh (trừ tài sản cố định thuê mua tài chính).

c) Chi phí khấu hao đối với tài sản cố định không được quản lý, theo dõi, hạch toán trong sổ sách kế toán của cơ sở kinh doanh theo chế độ quản lý tài sản cố định và hạch toán kế toán hiện hành.

d) Phần trích khấu hao vượt mức quy định hiện hành của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Trường hợp cơ sở kinh doanh có lỗi áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng, khấu hao nhanh để đổi mới công nghệ là phần trích khấu hao vượt quá 02 lần mức khấu hao theo quy định.

Trường hợp đặc biệt khác được trích khấu hao tính vào chi phí hợp lý theo Quyết định của Bộ Tài chính.

e) Chi phí khấu hao đối với tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị.

g) Chi phí khấu hao đối với công trình trên đất vừa sử dụng cho sản xuất kinh doanh vừa sử dụng cho mục đích khác thì không được tính khấu hao vào chi phí hợp lý đối với giá trị công trình trên đất tương ứng phần diện tích không sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

2.2. Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hoá phần vượt mức tiêu hao hợp lý, bị tổn thất hoặc bị hư hỏng đã được các tổ chức, cá nhân bồi thường.

Mức tiêu hao hợp lý nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, hàng hoá sử dụng vào sản xuất, kinh doanh do cơ sở kinh doanh tự xây dựng. Mức tiêu hao hợp lý được xây dựng từ đầu năm hoặc đầu kỳ sản xuất sản phẩm. Trường hợp một số nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, hàng hoá Nhà nước đã ban hành định mức tiêu hao thì thực hiện theo định mức của Nhà nước đã ban hành. Trường hợp cơ sở kinh doanh không xây dựng mức tiêu hao hợp lý thì mức tiêu hao được xác định căn cứ vào định mức tiêu hao của cơ sở kinh doanh cùng ngành nghề, lĩnh vực, quy mô tương tự.

2.3. Chi phí tiền lương, tiền công thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Chi phí tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp phải trả cho người lao động nhưng hết thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm thực tế chưa chi.

b) Chi phí tiền lương, tiền công do cơ sở kinh doanh chi ngoài hợp đồng lao động hoặc thoả ước lao động tập thể. Chi phí tiền lương, tiền công chi không có hợp đồng lao động hoặc

thoả ước lao động tập thể theo quy định của pháp luật về lao động trừ trường hợp cơ sở kinh doanh thuê lao động thời vụ hoặc vụ việc.

c) Các khoản tiền thưởng cho người lao động không mang tính chất tiền lương, không được ghi trong hợp đồng lao động hoặc thoả ước lao động tập thể.

d) Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ hộ cá thể, cá nhân kinh doanh. Thù lao trả cho các sáng lập viên, thành viên của hội đồng thành viên, hội đồng quản trị không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ.

2.4. Chi phí của cơ sở kinh doanh mua hàng hoá, dịch vụ không có hoá đơn, được phép lập Bảng kê thu mua hàng hoá, dịch vụ mua vào (theo mẫu số 01/TNDN kèm theo Thông tư này) nhưng không lập Bảng kê kèm theo chứng từ thanh toán cho cơ sở, người bán hàng, cung cấp dịch vụ trong các trường hợp: mua sản phẩm làm bằng mây, tre, cói, dừa, cọ, của người nông dân trực tiếp làm ra; mua sản phẩm thủ công mỹ nghệ của các nghệ nhân không kinh doanh; mua đất, đá, cát, sỏi của người dân tự khai thác; mua nông, lâm, thủy sản của người sản xuất, đánh bắt bán ra; mua phế liệu của người trực tiếp thu nhặt, mua đồ dùng, tài sản của hộ gia đình, cá nhân đã qua sử dụng trực tiếp bán ra và một số dịch vụ mua của cá nhân không kinh doanh.

Bảng kê thu mua hàng hoá, dịch vụ do người đại diện theo pháp luật của cơ sở kinh doanh ký và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực. Trường hợp giá mua hàng hoá, dịch vụ trên bảng kê cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua hàng thì cơ quan thuế căn cứ vào giá thị trường tại thời điểm mua hàng, dịch vụ cùng loại hoặc tương tự trên thị trường xác định lại mức giá để tính lại chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế.

2.5. Phần chi phí tiền ăn giữa ca hàng tháng cho mỗi người lao động vượt quá mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức Nhà nước.

2.6. Phần chi phí tiền ăn định lượng chi trả cho người lao động làm việc trong một số ngành đặc biệt vượt quá mức chế độ Nhà nước quy định.

2.7. Chi thưởng sáng kiến, cải tiến mà cơ sở kinh doanh không có quy chế quy định cụ thể về việc chi thưởng sáng kiến, cải tiến, không có hội đồng nghiệm thu sáng kiến, cải tiến.

2.8. Chi tài trợ cho giáo dục không đúng đối tượng quy định tại khoản a mục này, không có hồ sơ xác định khoản tài trợ nêu tại điểm b dưới đây:

a) Tài trợ cho giáo dục gồm: tài trợ cho việc mở trường học theo các hình thức công lập, dân lập và tư thục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định của Luật Giáo dục; Tài trợ cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, học tập và hoạt động của trường học; Tài trợ học bổng cho học sinh, sinh viên thuộc các cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở sở giáo dục đại học được quy định tại Luật Giáo dục; Tài trợ cho các cuộc thi về các môn học được giảng dạy trong trường học mà đối tượng tham gia dự thi là người học.

b) Hồ sơ xác định khoản tài trợ cho giáo dục gồm: Biên bản xác nhận khoản tài trợ có chữ ký của người đại diện cơ sở kinh doanh là nhà tài trợ, đại diện của cơ sở giáo dục hợp pháp là đơn vị nhận tài trợ (theo mẫu số 02/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này).

2.9. Phần chi bồi thường, trợ cấp cho người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp vượt quá mức quy định. Chi mua bảo hiểm nhân thọ cho người lao động.

2.10. Chi phí trả tiền điện, nước đối với những hợp đồng điện nước do chủ sở hữu cho thuê địa điểm sản xuất, kinh doanh ký trực tiếp với đơn vị cung cấp điện, nước không có đủ chứng từ thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Trường hợp cơ sở kinh doanh thuê địa điểm sản xuất kinh doanh trực tiếp thanh toán tiền điện, nước cho nhà cung cấp điện, nước không có bảng kê (theo mẫu số 03/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này) kèm theo các hoá đơn thanh toán tiền điện, nước và hợp đồng thuê địa điểm sản xuất kinh doanh.

b) Trường hợp cơ sở kinh doanh thuê địa điểm sản xuất kinh doanh thanh toán tiền điện, nước với chủ sở hữu cho thuê địa điểm kinh doanh không có bảng kê (theo mẫu số 03/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này) kèm theo chứng từ thanh toán tiền điện, nước đối với người cho thuê địa điểm sản xuất kinh doanh phù hợp với số lượng điện, nước thực tế tiêu thụ và hợp đồng thuê địa điểm sản xuất kinh doanh.

2.11. Phần chi phí thuê tài sản cố định vượt quá mức phân bổ theo số năm mà bên đi thuê trả tiền trước.

Ví dụ: Doanh nghiệp A thuê tài sản cố định trong 4 năm với số tiền thuê là: 400 triệu đồng và thanh toán một lần. Chi phí thuê tài sản cố định được hạch toán vào chi phí hàng năm là 100 triệu đồng. Chi phí thuê tài sản cố định hàng năm vượt trên 100 triệu đồng thì phần vượt trên 100 triệu đồng không được tính vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế.

Đối với chi phí sửa chữa tài sản cố định đi thuê mà trong hợp đồng thuê tài sản quy định bên đi thuê có trách nhiệm sửa chữa tài sản trong thời gian thuê thì chi phí sửa chữa tài sản cố định đi thuê được phép hạch toán vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí nhưng thời gian tối đa không quá 3 năm.

Trường hợp chi phí để có các tài sản không thuộc tài sản cố định: chi về mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế, giấy phép chuyển giao công nghệ, nhãn hiệu thương mại, lợi thế kinh doanh... được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh nhưng tối đa không quá 3 năm

2.12. Chi phụ cấp tàu xe đi nghỉ phép không đúng theo quy định của Bộ Luật Lao động; Phần chi phụ cấp cho người lao động đi công tác (không bao gồm tiền đi lại và tiền ở) vượt quá 2 lần mức quy định theo hướng dẫn của Bộ Tài chính đối với cán bộ công chức, viên chức Nhà nước.

2.13. Các khoản chi cho lao động nữ không đúng đối tượng và mức chi vượt quá theo các quy định dưới đây:

a) Chi cho đào tạo lại nghề cho lao động nữ trong trường hợp nghề cũ không còn phù hợp phải chuyển đổi sang nghề khác theo quy hoạch phát triển của cơ sở kinh doanh.

Khoản chi này bao gồm: học phí (nếu có) + chênh lệch tiền lương ngạch bậc (đảm bảo 100% lương cho người đi học).

b) Chi phí tiền lương và phụ cấp (nếu có) cho giáo viên dạy ở nhà trẻ, mẫu giáo do cơ sở kinh doanh tổ chức và quản lý. Số lượng giáo viên được xác định theo định mức do hệ thống giáo dục đào tạo quy định.

c) Chi phí tổ chức khám sức khoẻ thêm 01 lần trong năm như khám bệnh nghề nghiệp, mãn tính hoặc phụ khoa cho nữ công nhân viên.

d) Chi bồi dưỡng cho lao động nữ sau khi sinh con lần thứ nhất hoặc lần thứ hai. Mức chi không vượt quá 1,5 tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định để giúp lao động nữ khắc phục một phần khó khăn do sinh đẻ.

e) Phụ cấp làm thêm giờ cho lao động nữ trong trường hợp vì lý do khách quan người lao động nữ không nghỉ theo chế độ quy định mà ở lại làm việc cho cơ sở kinh doanh được trả theo chế độ hiện hành.

2.14. Phần chi trang phục bằng tiền cho người lao động vượt quá 1.000.000 đồng/năm.

2.15. Phần trích nộp quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn vượt mức quy định. Phần chi đóng góp hình thành nguồn chi phí quản lý cho cấp trên, chi đóng góp vào các quỹ của hiệp hội vượt quá mức quy định của cơ sở kinh doanh, hiệp hội.

2.16. Phần chi phí lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của các tổ chức tín dụng, các tổ chức tài chính vượt mức lãi suất thực tế căn cứ vào hợp đồng vay. Phần chi phí lãi tiền vay của các đối tượng khác vượt mức lãi suất thực tế căn cứ vào hợp đồng vay hoặc phần chi phí lãi tiền vay vượt quá 1,2 lần mức lãi suất cho vay cao nhất cùng thời điểm của tổ chức tín dụng mà cơ sở kinh doanh có quan hệ giao dịch.

Các khoản chi trả lãi tiền vay để góp vốn điều lệ hoặc chi trả lãi tiền vay tương ứng với phần vốn điều lệ đã đăng ký còn thiếu kể cả trường hợp cơ sở kinh doanh đã đi vào sản xuất kinh doanh.

2.17. Trích, lập và sử dụng không đúng chế độ về trích lập và sử dụng Quỹ nghiên cứu phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

2.18. Trích, lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp không theo đúng hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2.19. Trích, lập và sử dụng quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm và chi trợ cấp thôi việc cho người lao động không theo đúng chế độ hiện hành.

2.20. Các khoản chi phí trích trước mà thực tế không chi gồm: trích trước về sửa chữa lớn tài sản cố định và các khoản trích trước khác.

Riêng đối với những tài sản cố định đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì cơ sở kinh doanh được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh. Nếu số thực chi sửa chữa lớn hơn số trích theo dự toán thì cơ sở kinh doanh được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này, nếu số thực chi nhỏ hơn số trích theo dự toán thì hạch toán giảm chi phí.

2.21. Chi phí quảng cáo, khuyến mại, chi phí giao dịch, đối ngoại (không bao gồm: Chi phí nghiên cứu thị trường: thăm dò, khảo sát, phỏng vấn, thu thập, phân tích và đánh giá thông tin; chi phí phát triển và hỗ trợ nghiên cứu thị trường; chi phí thuê tư vấn thực hiện công việc nghiên cứu, phát triển và hỗ trợ nghiên cứu thị trường; Chi phí trưng bày, giới thiệu sản phẩm và tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại: chi phí mở phòng hoặc gian hàng trưng bày, giới thiệu sản phẩm; chi phí thuê không gian để trưng bày, giới thiệu sản phẩm; chi phí vật liệu, công cụ hỗ trợ trưng bày, giới thiệu sản phẩm; chi phí vận chuyển sản phẩm trưng bày, giới thiệu); Chi tiếp tân, khánh tiết, chi hoa hồng môi giới, chi phí hội nghị; Chi phí hỗ trợ tiếp thị, chi hỗ trợ chi phí, chi phí chiết khấu thanh toán (kể cả chi bằng tiền cho đại lý và người mua hàng hoá, dịch vụ với khối lượng lớn); Chi báo biểu, báo tặng của các cơ quan báo

chí và các loại chi phí khác phần vượt quá 10% tổng số các khoản chi phí hợp lý. Đối với hoạt động kinh doanh thương mại chi phí hợp lý để xác định mức không chế không bao gồm giá vốn của hàng hoá bán ra.

2.22. Các khoản chi phí của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh xổ số kiến thiết, kinh doanh chứng khoán và một số hoạt động kinh doanh đặc thù khác không thực hiện đúng theo văn bản hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

2.23. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính; lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động sản xuất kinh doanh).

2.24. Chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam phần vượt mức chi phí được tính theo công thức dưới đây:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí quản lý kinh} \\ \text{doanh do công ty ở} \\ \text{nước ngoài phân bổ} \\ \text{cho cơ sở thường trú} \\ \text{tại Việt Nam trong kỳ} \\ \text{tính thuế} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Doanh thu tính thuế của cơ sở} \\ \text{thường trú tại Việt Nam trong kỳ} \\ \text{tính thuế} \\ \text{-----} \\ \text{Tổng doanh thu của công ty ở} \\ \text{nước ngoài, bao gồm cả doanh} \\ \text{thu của các cơ sở thường trú ở} \\ \text{các nước khác trong kỳ tính thuế} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tổng số chi phí} \\ \text{quản lý kinh doanh} \\ \text{của công ty ở nước} \\ \text{ngoài trong kỳ tính} \\ \text{thuế.} \end{array}$$

Căn cứ để xác định chi phí và doanh thu của công ty ở nước ngoài là báo cáo tài chính của công ty ở nước ngoài đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập trong đó thể hiện rõ doanh thu của công ty ở nước ngoài, chi phí quản lý của công ty ở nước ngoài, phần chi phí quản lý công ty mẹ ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam.

Cơ sở thường trú của công ty ở nước ngoài tại Việt Nam chưa thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ, nộp thuế theo phương pháp kê khai thì không được tính vào chi phí hợp lý khoản chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ.

2.25. Các khoản tiền phạt về vi phạm hành chính như: vi phạm luật giao thông, vi phạm chế độ đăng ký kinh doanh, vi phạm chế độ kế toán thống kê, vi phạm pháp luật về thuế và các khoản phạt về vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

2.26. Chi về đầu tư xây dựng cơ bản; chi ủng hộ các đoàn thể, tổ chức xã hội và ủng hộ địa phương; chi từ thiện trừ khoản chi tài trợ cho giáo dục nêu tại điểm 2.8 phần này; chi phí mua thẻ hội viên sân golf, chi phí chơi golf.

2.27. Các khoản thuế:

- a) Thuế GTGT của cơ sở kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ đã được khấu trừ hoặc hoàn thuế;
- b) Thuế thu nhập doanh nghiệp;
- c) Thuế chuyển quyền sử dụng đất;
- d) Thuế thu nhập cá nhân.

2.28. Chi phí không hợp lý khác theo quy định của pháp luật.

IV. CÁC KHOẢN THU NHẬP CHỊU THUẾ KHÁC

Các khoản thu nhập chịu thuế khác trong kỳ tính thuế bao gồm:

1. Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán.
2. Thu nhập từ hoạt động liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ, quyền tác giả.
3. Thu nhập khác về quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản.
4. Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản, thanh lý tài sản. Khoản thu nhập này được xác định bằng (=) doanh thu thu được do chuyển nhượng tài sản, thanh lý tài sản trừ (-) giá trị còn lại của tài sản chuyển nhượng, thanh lý trên sổ sách kế toán và các khoản chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng, thanh lý tài sản.
5. Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay (bao gồm cả lãi trả chậm, lãi quá hạn...), lãi bán hàng trả chậm, lãi bán hàng trả góp, lãi thu được do người mua thanh toán chậm so với quy định tại điều khoản thanh toán trong hợp đồng, lãi trái phiếu (trừ các loại trái phiếu được miễn thuế theo quy định) .
6. Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ.
7. Thu nhập về chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính, lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản giai đoạn trước hoạt động sản xuất kinh doanh).
8. Kết dư cuối năm các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, dự phòng nợ khó đòi và hoàn nhập khoản dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp đã trích nhưng hết thời hạn bảo hành không sử dụng hoặc sử dụng không hết.
9. Thu các khoản nợ khó đòi đã xoá sổ kế toán nay đòi được.
10. Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ.
11. Thu về tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế.
12. Các khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của những năm trước bị bỏ sót mới phát hiện ra.
13. Thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ ở nước ngoài.

Doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài có thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nước ngoài, thực hiện kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo qui định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Việt nam, kể cả trường hợp doanh nghiệp đang được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế thu nhập theo qui định của nước doanh nghiệp đầu tư. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp để tính và kê khai thuế đối với các khoản thu nhập từ nước ngoài là 28%, không áp dụng mức thuế suất ưu đãi (nếu có) mà doanh nghiệp Việt nam đầu tư ra nước ngoài đang được hưởng theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Cơ quan thuế có quyền ấn định thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh tại nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài đối với các trường hợp vi phạm qui định về kê khai, nộp thuế.

Trường hợp khoản thu nhập từ dự án đầu tư tại nước ngoài đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc một loại thuế có bản chất tương tự như thuế thu nhập doanh nghiệp) ở nước ngoài, khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Việt Nam, doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài được trừ số thuế đã nộp ở nước ngoài hoặc đã được đối tác nước tiếp nhận đầu tư trả thay (kể cả thuế đối với tiền lãi cổ phần), nhưng số thuế được trừ không vượt quá số thuế thu nhập tính theo qui định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam. Số thuế thu nhập doanh nghiệp Việt nam đầu tư ra nước ngoài được miễn, giảm đối với phần lợi nhuận được hưởng từ dự án đầu tư ở nước ngoài theo luật pháp của nước doanh nghiệp đầu tư cũng được trừ khi xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Việt nam.

Ví dụ 1: Doanh nghiệp Việt Nam A có một khoản thu nhập 800 triệu đồng từ dự án đầu tư tại nước ngoài. Khoản thu nhập này là thu nhập sau khi đã nộp thuế thu nhập theo Luật của nước doanh nghiệp đầu tư. Số thuế thu nhập phải nộp tính theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của nước doanh nghiệp đầu tư là 200 triệu đồng. Số thuế TNDN sau khi được giảm 50% theo qui định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của nước doanh nghiệp đầu tư là 100 triệu đồng.

Phần thu nhập từ dự án đầu tư ở nước ngoài phải tính thuế thu nhập theo qui định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam như sau:

$$[(800 \text{ triệu đồng} + 200 \text{ triệu đồng}) \times 28\%] = 280 \text{ triệu đồng}$$

Số thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp (sau khi đã trừ số thuế đã nộp tại nước doanh nghiệp đầu tư) là:

$$280 \text{ triệu đồng} - 200 \text{ triệu đồng} = 80 \text{ triệu đồng}$$

Ví dụ 2: Doanh nghiệp Việt Nam A có khoản thu nhập 660 triệu đồng từ dự án đầu tư tại nước ngoài. Khoản thu nhập này là thu nhập còn lại sau khi đã nộp thuế thu nhập tại nước doanh nghiệp đầu tư. Số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp theo qui định của nước doanh nghiệp đầu tư là 340 triệu đồng.

Phần thu nhập từ dự án đầu tư tại nước ngoài của doanh nghiệp phải kê khai và nộp thuế thu nhập theo qui định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam như sau:

$$[(660 \text{ triệu đồng} + 340 \text{ triệu đồng}) \times 28\%] = 280 \text{ triệu đồng}$$

Doanh nghiệp Việt Nam A chỉ được trừ số thuế đã nộp ở nước doanh nghiệp đầu tư tương đương với số thuế tính theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam là 280 triệu đồng. Số thuế đã nộp tại nước doanh nghiệp đầu tư vượt quá số thuế tính theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam là 60 triệu Đồng ($340 - 280 = 60$) không được trừ vào số thuế phải nộp khi kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam.

Hồ sơ đính kèm khi kê khai và nộp thuế của doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài đối với khoản thu nhập từ dự án đầu tư tại nước ngoài bao gồm:

- Quyết định của doanh nghiệp về việc phân chia lợi nhuận của dự án đầu tư tại nước ngoài.

- Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được tổ chức kiểm toán độc lập xác nhận.
- Tờ khai thuế thu nhập của doanh nghiệp thuộc dự án đầu tư tại nước ngoài (bản sao có xác nhận của đại diện có thẩm quyền của dự án đầu tư tại nước ngoài);
- Biên bản quyết toán thuế đối với doanh nghiệp (nếu có);
- Xác nhận số thuế phải nộp, số thuế đã nộp tại nước ngoài hoặc số thuế được trả thay, số thuế được miễn, giảm của cơ quan thuế tại nước doanh nghiệp đầu tư.

Trường hợp dự án đầu tư tại nước ngoài chưa phát sinh thu nhập chịu thuế (hoặc đang phát sinh lỗ), khi kê khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm, doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài chỉ phải nộp Báo cáo tài chính có xác nhận của cơ quan kiểm toán độc lập hoặc của cơ quan có thẩm quyền của nước doanh nghiệp đầu tư và Tờ khai thuế thu nhập của dự án đầu tư tại nước ngoài (bản sao có xác nhận của đại diện có thẩm quyền của dự án đầu tư tại nước ngoài). Số lỗ phát sinh từ dự án đầu tư ở nước ngoài được xử lý hoặc chuyển lỗ theo quy định của nước doanh nghiệp đầu tư, không được trừ vào số thu nhập phát sinh của doanh nghiệp trong nước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Khoản thu nhập từ dự án đầu tư tại nước ngoài được kê khai vào quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tiếp sau năm tài chính phát sinh khoản thu nhập tại nước ngoài hoặc kê khai vào quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính cùng với năm phát sinh khoản thu nhập tại nước ngoài nếu doanh nghiệp có đủ cơ sở và chứng từ xác định được số thu nhập và số thuế thu nhập đã nộp của dự án đầu tư tại nước ngoài.

Ví dụ 3: Doanh nghiệp Việt Nam A có thu nhập từ dự án đầu tư tại nước ngoài trong năm tài chính 2001. Doanh nghiệp Việt Nam A phải kê khai khoản thu nhập nói trên vào Tờ khai quyết toán thuế thu nhập của năm tài chính 2002 theo qui định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam.

Đối với khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của dự án đầu tư tại nước đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, doanh nghiệp Việt nam đầu tư ra nước ngoài kê khai và nộp thuế theo qui định tại Hiệp định.

14. Các khoản thu nhập liên quan đến việc tiêu thụ hàng hoá, cung cấp dịch vụ không tính trong doanh thu như: thưởng giải phóng tàu nhanh, tiền thưởng phục vụ trong ngành ăn uống, khách sạn sau khi đã trừ các khoản chi phí để tạo ra khoản thu nhập đó.

15. Các khoản thu nhập từ các hoạt động góp vốn cổ phần, liên doanh, liên kết kinh tế trong nước. Trường hợp khoản thu nhập nhận được là thu nhập được chia từ thu nhập sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động góp vốn cổ phần, liên doanh, liên kết kinh tế thì cơ sở kinh doanh nhận được khoản thu nhập không phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

16. Thu nhập về tiêu thụ phế liệu, phế phẩm sau khi đã trừ chi phí thu hồi và chi phí tiêu thụ.

17. Quà biếu, quà tặng bằng tiền, bằng hiện vật; thu nhập nhận được bằng tiền, bằng hiện vật từ khoản hỗ trợ tiếp thị, hỗ trợ chi phí, chiết khấu thanh toán, thưởng khuyến mại và các khoản hỗ trợ khác.

18. Các khoản thu nhập khác.

Cơ sở kinh doanh có doanh thu, chi phí và thu nhập chịu thuế bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu, chi

phí và thu nhập chịu thuế, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Đối với loại ngoại tệ không có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam thì phải quy đổi thông qua một loại ngoại tệ có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam.

V. THUẾ SUẤT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

1. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 28%.

Hoạt động kinh doanh xỏ số kiến thiết nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 28%, phần thu nhập còn lại phải nộp vào ngân sách Nhà nước sau khi trừ đi số tiền được trích, lập vào các quỹ theo quy định của Bộ Tài chính.

2. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với cơ sở kinh doanh tiến hành tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác từ 28% đến 50% phù hợp với từng dự án đầu tư, từng cơ sở kinh doanh.

Cơ sở kinh doanh có dự án đầu tư tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác gửi hồ sơ dự án đầu tư đến Bộ Tài chính. Bộ Tài chính nghiên cứu và tham khảo ý kiến của các Bộ, ngành liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định mức thuế suất cụ thể cho từng dự án.

3. Các dự án đầu tư thuộc diện ưu đãi đầu tư áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại mục III Phần E Thông tư này.

Phần C

THUẾ THU NHẬP TỪ CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, CHUYỂN QUYỀN THUÊ ĐẤT

I. ĐỐI TƯỢNG NỘP THUẾ

Đối tượng nộp thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất là các tổ chức sản xuất, kinh doanh, hàng hoá, dịch vụ (gọi tắt là tổ chức kinh doanh) có thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

Các tổ chức không kinh doanh, hộ gia đình, cá nhân kinh doanh chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất không thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất theo hướng dẫn tại Thông tư này mà thuộc đối tượng nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của Luật thuế chuyển quyền sử dụng đất và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn về thuế chuyển quyền sử dụng đất hiện hành.

II. PHẠM VI ÁP DỤNG THUẾ THU NHẬP TỪ CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, CHUYỂN QUYỀN THUÊ ĐẤT

1. Các trường hợp chuyển quyền sử dụng đất thuộc diện chịu thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất:

- a) Chuyển quyền sử dụng đất chưa có cơ sở hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất.
- b) Chuyển quyền sử dụng đất cùng với cơ sở hạ tầng trên đất, công trình kiến trúc trên đất.

2. Các trường hợp chuyển quyền thuê đất thuộc diện chịu thuế thu nhập từ chuyển quyền thuê đất:

a) Chuyển quyền thuê đất chưa có cơ sở hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất.

b) Chuyển quyền thuê đất cùng với cơ sở hạ tầng trên đất, công trình kiến trúc trên đất (bao gồm cả bán tài sản gắn liền với đất thuê theo hình thức trả tiền thuê đất hàng năm mà bên mua tài sản phải làm thủ tục thuê đất với Nhà nước theo quy định của Luật đất đai).

Đối tượng chịu thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất nêu tại điểm 1, 2 phần này có phát sinh thu nhập đều thuộc diện chịu thuế, không phân biệt hình thức, thủ tục chuyển quyền như: cho thuê lại đất thuê của Nhà nước; chuyển nhượng lại phần vốn góp quyền sử dụng đất, quyền thuê đất; chuyển quyền thông qua hình thức cơ quan Nhà nước ra quyết định thu hồi và chuyển giao cho bên nhận chuyển nhượng.

III. CÁC TRƯỜNG HỢP CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, CHUYỂN QUYỀN THUÊ ĐẤT KHÔNG THUỘC DIỆN CHỊU THUẾ THU NHẬP TỪ CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, CHUYỂN QUYỀN THUÊ ĐẤT

1. Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất đối với tổ chức kinh doanh theo quy định của Luật đất đai.

2. Tổ chức kinh doanh trả lại đất cho Nhà nước hoặc do Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật không bao gồm trường hợp tổ chức kinh doanh chuyển quyền sử dụng đất, quyền thuê đất cho đối tượng khác sau đó làm thủ tục được cơ quan Nhà nước thu hồi và chuyển giao cho bên nhận chuyển nhượng.

3. Tổ chức kinh doanh bán nhà xưởng cùng với chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất để di chuyển địa điểm theo quy hoạch của Nhà nước.

4. Tổ chức kinh doanh góp vốn bằng quyền sử dụng đất để hợp tác sản xuất kinh doanh với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức kinh doanh chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất do chia, tách, sáp nhập, phá sản, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật phá sản.

6. Chủ doanh nghiệp tư nhân chuyển quyền sử dụng đất trong trường hợp thừa kế, ly hôn theo quy định của pháp luật; Chuyển quyền sử dụng đất giữa vợ với chồng; giữa cha mẹ với con cái; giữa ông bà với cháu nội, cháu ngoại; giữa anh chị em ruột với nhau.

7. Tổ chức kinh doanh hiến quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cho các tổ chức từ thiện để xây dựng các công trình văn hoá, y tế, thể dục, thể thao phục vụ lợi ích công cộng; chuyển quyền sử dụng đất làm từ thiện cho đối tượng được hưởng chính sách xã hội.

8. Chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất của các cơ sở kinh doanh đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, cụm công nghiệp, điểm công nghiệp và các dự án quan trọng do Thủ tướng Chính phủ quyết định. Chuyển quyền sử dụng đất gắn với việc bán các căn hộ thuộc chung cư cao tầng.

IV. CĂN CỨ TÍNH THUẾ THU NHẬP TỪ CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, CHUYỂN QUYỀN THUÊ ĐẤT

Căn cứ tính thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất là thu nhập chịu thuế và thuế suất.

1. Thu nhập chịu thuế.

Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất được xác định bằng doanh thu thu được từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất trừ chi phí chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

1.1 Doanh thu từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

a) Doanh thu thu được từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất được xác định theo giá thực tế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất giữa tổ chức kinh doanh chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (bao gồm cả các khoản phụ thu và phí thu thêm nếu có) với bên nhận quyền sử dụng đất tại thời điểm chuyển quyền sử dụng đất, thời điểm chuyển quyền thuê đất.

Thời điểm xác định doanh thu tính thuế là thời điểm bên bán chuyển giao quyền sử dụng đất, quyền thuê đất cho bên mua, không phụ thuộc việc bên mua đã đăng ký quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất, xác lập quyền thuê đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Giá thực tế chuyển nhượng được xác định cụ thể như sau:

- Là giá ghi trên hoá đơn.

Trường hợp giá ghi trên hoá đơn thấp hơn số tiền thực tế mà bên chuyển quyền sử dụng đất nhận được thì doanh thu tính thuế xác định theo giá thực tế chuyển quyền sử dụng đất.

Trường hợp giá ghi trên hoá đơn hoặc giá thực tế chuyển quyền sử dụng đất thấp hơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định thì doanh thu tính thuế được xác định theo giá do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm chuyển quyền sử dụng đất.

- Là giá trúng đấu giá trong các trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất, quyền thuê đất.

b) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong một số trường hợp được xác định như sau:

- Trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cùng với cơ sở hạ tầng trên đất doanh thu tính thuế là toàn bộ số tiền bên nhận chuyển nhượng chấp nhận thanh toán, kể cả số tiền chuyển nhượng cơ sở hạ tầng và cho thuê cơ sở hạ tầng trên đất.

- Trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cùng với cơ sở hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất nếu tách riêng được số tiền nhượng bán công trình kiến trúc trên đất thì doanh thu tính thuế là số tiền bên nhận quyền sử dụng đất chấp nhận thanh toán không bao gồm tiền nhượng bán công trình kiến trúc trên đất. Trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất không tách riêng được tiền nhượng bán công trình kiến trúc trên đất thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ số tiền bên nhận quyền sử dụng đất, quyền thuê đất chấp nhận thanh toán, bao gồm cả số tiền nhượng bán công trình kiến trúc trên đất.

Việc ghi hoá đơn đối với doanh thu nhượng bán công trình, cơ sở hạ tầng trên đất kèm theo chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất để làm căn cứ kê khai, nộp thuế như sau:

* Trường hợp xác định riêng được doanh thu nhượng bán công trình, cơ sở hạ tầng trên đất và doanh thu chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất thì trên hoá đơn ghi tách riêng doanh thu của từng hoạt động và kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cho từng hoạt động. Cụ thể:

- Doanh thu nhượng bán công trình, cơ sở hạ tầng trên đất là giá bán chưa có thuế GTGT được ghi một dòng trên hoá đơn GTGT theo quy định;
- Doanh thu chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất được ghi tách riêng theo thứ tự:
 - + Tổng doanh thu chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất;
 - + Tiền sử dụng đất, tiền trúng đấu giá quyền sử dụng đất, tiền thuê đất đã nộp NSNN;
 - + Doanh thu chịu thuế giá trị gia tăng (đã trừ tiền sử dụng đất, tiền trúng đấu giá quyền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp NSNN).

Doanh thu nhượng bán công trình, cơ sở hạ tầng trên đất phải phù hợp với giá thị trường. Trường hợp đơn vị ghi giá bán không phù hợp với giá thị trường thì doanh thu nhượng bán công trình, cơ sở hạ tầng trên đất được xác định lại theo nguyên tắc: Doanh thu nhượng bán công trình, cơ sở hạ tầng trên đất đối với các công trình xây dựng phải đảm bảo giá trị công trình, cơ sở hạ tầng trên đất không được cao hơn giá trị quyết toán công trình cộng (+) lãi định mức trong xây dựng cơ bản theo quy định của Nhà nước.

* Trường hợp không xác định riêng được doanh thu nhượng bán công trình, cơ sở hạ tầng trên đất và doanh thu chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất thì doanh thu để tính thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất là tổng doanh thu (bao gồm cả doanh thu nhượng bán công trình, cơ sở hạ tầng trên đất và doanh thu chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất).

- Đối với trường hợp bán tài sản gắn liền với đất thuê theo hình thức trả tiền thuê đất hàng năm thì doanh thu tính thuế là toàn bộ số tiền bên nhận chuyển nhượng chấp nhận thanh toán (bao gồm cả giá trị tài sản trên đất và tiền đền bù hỗ trợ (nếu có)).

- Đối với trường hợp chuyển nhượng vốn góp bằng quyền sử dụng đất, quyền thuê đất góp vốn kinh doanh thì doanh thu tính thuế là số tiền chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất theo hợp đồng chuyển nhượng vốn.

- Trường hợp tổ chức tín dụng nhận giá trị quyền sử dụng đất bảo đảm tiền vay để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm nếu có chuyển quyền sử dụng đất là tài sản thế chấp bảo đảm tiền vay thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất do các bên thoả thuận.

- Trường hợp chuyển quyền sử dụng đất là tài sản kê biên bảo đảm thi hành án thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất do các bên đương sự thoả thuận hoặc giá do Hội đồng định giá xác định.

Việc xác định doanh thu đối với các trường hợp nêu tại tiết b này phải đảm bảo các nguyên tắc nêu tại tiết a điểm này.

1.2. Chi phí chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất:

a) Nguyên tắc xác định chi phí:

- Các khoản chi phí được tính vào chi phí hợp lý để xác định thu nhập chịu thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất trong kỳ tính thuế phải tương ứng với doanh thu để tính thu nhập chịu thuế.

Trường hợp doanh thu để tính thu nhập chịu thuế bao gồm cả công trình, cơ sở hạ tầng trên đất thì chi phí chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất bao gồm cả giá vốn công trình, cơ sở hạ tầng trên đất.

Trường hợp bán tài sản gắn liền với đất thuê thì chi phí bao gồm cả giá trị tài sản gắn với đất được hạch toán theo sổ sách kế toán.

- Trường hợp dự án đầu tư hoàn thành từng phần và chuyển nhượng dần theo tiến độ hoàn thành thì các khoản chi phí chung sử dụng cho dự án, chi phí trực tiếp sử dụng cho phần dự án đã hoàn thành được phân bổ theo m² đất chuyển quyền để xác định thu nhập chịu thuế của diện tích đất chuyển quyền; bao gồm: Chi phí đường giao thông nội bộ; khuôn viên cây xanh; chi phí đầu tư xây dựng hệ thống cấp, thoát nước; trạm biến thế điện; chi phí bồi thường về tài sản trên đất; chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, chưa được trừ vào tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất phải nộp Ngân sách; tiền sử dụng đất phải nộp Ngân sách Nhà nước và các chi phí khác đầu tư trên đất liên quan đến chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất. Việc phân bổ các chi phí trên được thực hiện theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí phân} \\ \text{bổ cho diện} \\ \text{tích đất đã} \\ \text{chuyển quyền} \end{array} = \frac{\text{Tổng chi phí đầu tư kết cấu hạ tầng}}{\text{Tổng diện tích đất được giao làm dự án} \\ \text{(trừ diện tích đất sử dụng vào mục đích công} \\ \text{cộng theo quy định của} \\ \text{pháp luật về đất đai).}} \times \begin{array}{l} \text{Diện tích đất} \\ \text{đã chuyển} \\ \text{quyền} \end{array}$$

Trường hợp một phần diện tích của dự án không chuyển quyền được sử dụng vào hoạt động kinh doanh khác thì các khoản chi phí chung nêu trên cũng phân bổ cho cả phần diện tích này để theo dõi, hạch toán, kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động kinh doanh khác.

Trường hợp cơ sở kinh doanh có hoạt động đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kéo dài từ trên 01 năm đến 05 năm và chỉ quyết toán giá trị kết cấu hạ tầng khi toàn bộ công việc hoàn tất thì khi tổng hợp chi phí chuyển quyền sử dụng đất cho phần diện tích đất đã chuyển quyền, cơ sở kinh doanh được tạm phân bổ chi phí đầu tư kết cấu hạ tầng thực tế đã phát sinh theo tỷ lệ diện tích đất đã chuyển quyền theo công thức nêu trên. Sau khi hoàn tất quá trình đầu tư xây dựng, cơ sở kinh doanh được điều chỉnh lại phần chi phí đầu tư kết cấu hạ tầng tạm phân bổ cho phần diện tích đã chuyển quyền cho phù hợp với tổng giá trị kết cấu hạ tầng. Trường hợp khi điều chỉnh lại phát sinh số thuế nộp thừa so với số thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất phải nộp thì cơ sở kinh doanh được trừ số thuế nộp thừa vào số thuế phải nộp của kỳ tính thuế tiếp theo hoặc được hoàn trả theo quy định hiện hành; nếu số thuế đã nộp chưa đủ thì cơ sở kinh doanh có trách nhiệm nộp đủ số thuế còn thiếu theo quy định.

b) Chi phí chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất được tính vào chi phí hợp lý để tính thu nhập chịu thuế, bao gồm:

- Giá vốn của đất chuyển quyền được xác định như sau:

+ Đối với đất có nguồn gốc do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, thu tiền cho thuê đất là số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

+ Đối với đất có nguồn gốc do nhận quyền sử dụng của tổ chức, cá nhân khác hoặc do tổ chức, cá nhân khác chuyển quyền thuê đất là số tiền do bên nhận quyền sử dụng đất chấp nhận thanh toán.

+ Đối với đất có nguồn gốc do đổi công trình lấy đất của Nhà nước là giá trị công trình đã đổi.

+ Đối với đất có nguồn gốc do đấu giá là số tiền phải thanh toán theo giá trúng đấu giá.

+ Đối với đất có nguồn gốc là tài sản góp vốn kinh doanh là giá trị theo biên bản góp vốn do các bên thoả thuận khi góp vốn.

+ Đối với đất của tổ chức kinh doanh có nguồn gốc do nhận quyền sử dụng đất không có giấy tờ hợp pháp; do được thừa kế theo pháp luật dân sự; do được cho, biếu, tặng mà không xác định được giá vốn của đất thì giá vốn được xác định theo giá các loại đất do UBND cấp tỉnh quy định áp dụng tại thời điểm nhận quyền sử dụng đất. Các trường hợp trên, nếu thời điểm nhận quyền sử dụng đất trước ngày Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành giá các loại đất áp dụng tại địa phương theo quy định tại Nghị định số 87/CP ngày 17/8/1994 của Chính phủ về khung giá các loại đất thì giá vốn được xác định theo giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành áp dụng lần đầu theo quy định tại Nghị định số 87/CP ngày 17/8/1994.

+ Đối với đất thế chấp bảo đảm tiền vay, đất là tài sản kê biên để bảo đảm thi hành án thì giá vốn đất được xác định tùy theo từng trường hợp cụ thể theo hướng dẫn tại các điểm nêu trên.

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật, chưa được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp.

- Chi phí đền bù thiệt hại về hoa màu.

Các khoản chi phí bồi thường, đền bù, hỗ trợ, tái định cư và chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư nêu trên nếu không có hoá đơn thì được lập Bảng kê ghi rõ: tên; địa chỉ của người nhận; số tiền đền bù, hỗ trợ; chữ ký của người nhận tiền và được Chính quyền phường, xã nơi có đất được đền bù, hỗ trợ xác nhận theo đúng quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật liên quan đến cấp quyền sử dụng đất.
- Chi phí cải tạo đất, san lấp mặt bằng.

- Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng như đường giao thông, điện, cấp nước, thoát nước, bưu chính viễn thông...

- Các khoản chi phí khác liên quan trực tiếp đến chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

Trường hợp cơ sở kinh doanh có hoạt động kinh doanh nhiều ngành nghề khác nhau thì phải hạch toán riêng các khoản chi phí. Trường hợp không hạch toán riêng được chi phí của từng hoạt động thì chi phí chung được phân bổ theo tỷ lệ giữa doanh thu từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất so với tổng doanh thu của cơ sở kinh doanh.

Không được tính vào chi phí chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất các khoản chi phí đã được Nhà nước thanh toán hoặc thanh toán bằng nguồn vốn khác.

2. Thuế suất thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

a) Thuế suất áp dụng đối với thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất là 28%.

b) Sau khi tính thuế thu nhập theo mức thuế suất 28%, phần thu nhập còn lại phải tính thuế thu nhập bổ sung theo biểu lũy tiến từng phần dưới đây:

Biểu thuế lũy tiến từng phần

Bậc	Tỷ suất thu nhập còn lại trên chi phí	Thuế suất
1	Đến 15%	0%
2	Trên 15% đến 30%	10%
3	Trên 30% đến 45%	15%
4	Trên 45% đến 60%	20%
5	Trên 60%	25%

Ví dụ: Doanh thu tính thuế đối với đất chuyển quyền: 170 triệu đồng; toàn bộ chi phí chuyển quyền sử dụng đất: 50 triệu đồng. Thu nhập chịu thuế bằng (=) 120 triệu đồng (170 triệu đồng - 50 triệu đồng). Thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất được xác định như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông: 120 triệu đồng x 28% = 33,6 triệu đồng.

- Thu nhập còn lại: 86,4 triệu đồng (120 triệu đồng - 33,6 triệu đồng) nộp thuế bổ sung theo biểu lũy tiến từng phần.

- Xác định tỷ lệ thu nhập còn lại so với tổng chi phí là 172,8 % (86,4 triệu chia (:) 50 triệu x 100 = 172,8%) vì vậy số thuế TNDN bổ sung từ chuyển quyền sử dụng đất xác định như sau:

Đơn vị: triệu đồng			
Bậc	Thu nhập chịu thuế	Thuế suất	Số thuế
1	$50 \times 15\% = 7,5$	0%	0
2	$(50 \times 30\%) - (50 \times 15\%) = 7,5$	10%	0,75
3	$(50 \times 45\%) - (50 \times 30\%) = 7,5$	15%	1,125
4	$(50 \times 60\%) - (50 \times 45\%) = 7,5$	20%	1,5
5	$86,4 - (50 \times 60\%) = 56,4$	25%	14,1
	Cộng		17,475

Tổng số thuế thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất phải nộp là: 33,6 triệu đồng + 17,475 triệu đồng = 51,075 triệu đồng.

3. Không áp dụng mức thuế suất ưu đãi; thời gian miễn thuế, giảm thuế theo hướng dẫn tại phần E Thông tư này đối với thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất. Trường hợp hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền thuê đất bị lỗ thì khoản lỗ này không được bù trừ với thu nhập từ hoạt động sản xuất

kinh doanh mà được chuyển lỗ vào thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất chuyển quyền thuê đất của các năm sau (nếu có) theo quy định.

4. Tổ chức kinh doanh được phép chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (bao gồm cả tổ chức được uỷ quyền hợp pháp) có chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất, bán tài sản gắn liền với đất thuê theo hình thức trả tiền thuê đất hàng năm mà bên mua tài sản phải làm thủ tục thuê đất đối với Nhà nước theo quy định của Luật đất đai kê khai và nộp thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất theo hướng dẫn tại Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14 tháng 6 năm 2007 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế.

a) Trường hợp tổ chức tín dụng nhận giá trị quyền sử dụng đất là tài sản bảo đảm tiền vay để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm thì tổ chức tín dụng khi chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất phải kê khai nộp thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất vào Ngân sách Nhà nước.

b) Trường hợp bán đấu giá quyền sử dụng đất, quyền thuê đất là tài sản bảo đảm tiền vay thì số tiền thu được thực hiện thanh toán theo quy định của Chính phủ về bảo đảm tiền vay của các tổ chức tín dụng và kê khai nộp thuế theo quy định. Sau khi thanh toán các khoản trên, số tiền còn lại được trả cho các tổ chức kinh doanh đã thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm tiền vay. Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức được tổ chức tín dụng uỷ quyền bán đấu giá tài sản thực hiện kê khai, khấu trừ tiền thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất nộp vào Ngân sách Nhà nước theo tên, địa chỉ, mã số thuế, hoá đơn... của mình. Trên các chứng từ ghi rõ kê khai, nộp thuế thay về bán tài sản bảo đảm tiền vay.

c) Trường hợp tổ chức kinh doanh được thi hành án nhận quyền sử dụng đất, quyền thuê đất bị kê biên bảo đảm thi hành án để trừ vào số tiền được thi hành án thì tổ chức kinh doanh được thi hành án khi chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất phải kê khai nộp thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất vào Ngân sách Nhà nước.

d) Trường hợp cơ quan thi hành án bán đấu giá quyền sử dụng đất, quyền thuê đất là tài sản bảo đảm thi hành án thì số tiền thu được thực hiện theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 164/2004/NĐ-CP ngày 14/9/2004 của Chính phủ về kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất để bảo đảm thi hành án. Tổ chức được uỷ quyền bán đấu giá tài sản thực hiện kê khai, khấu trừ tiền thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất nộp vào Ngân sách Nhà nước theo tên, địa chỉ, mã số thuế, hoá đơn... của mình. Trên các chứng từ ghi rõ kê khai, nộp thuế thay về bán tài sản bảo đảm thi hành án.

Phần D

XÁC ĐỊNH THU NHẬP CHỊU THUẾ VÀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG VỐN ĐẦU TƯ VÀO CƠ SỞ KINH DOANH

I. PHẠM VI ÁP DỤNG

1. Chuyển nhượng vốn đầu tư vào cơ sở sản xuất kinh doanh là việc tổ chức, cá nhân thực hiện chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn của mình đã đầu tư vào cơ sở kinh doanh cho một hoặc nhiều tổ chức, cá nhân khác (bao gồm cả trường hợp bán toàn bộ doanh nghiệp). Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn có nghĩa vụ và quyền lợi của người tham gia góp vốn đầu tư vào cơ sở kinh doanh.

2. Tổ chức, cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Phần D Thông tư này. Trường hợp tổ chức chuyển nhượng vốn gắn với chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất thì thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất thực hiện kê khai nộp thuế theo hướng dẫn tại Phần C Thông tư này.

3. Tổ chức, cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần thì thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần thực hiện kê khai nộp thuế theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

II. CĂN CỨ TÍNH THUẾ

1. Thu nhập chịu thuế:

Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng vốn đầu tư vào cơ sở kinh doanh được xác định:

$$\text{Thu nhập chịu thuế} = \text{Giá chuyển nhượng} - \text{Giá vốn của phần vốn chuyển nhượng} - \text{Chi phí chuyển nhượng}$$

Trong đó:

+ Giá chuyển nhượng được xác định là tổng giá trị thực tế theo giá thị trường mà bên chuyển nhượng thu được theo hợp đồng chuyển nhượng, kể cả các khoản lợi nhuận chưa chia và các khoản lợi ích khác hoặc các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh (nếu có).

Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng không quy định giá thanh toán hoặc cơ quan thuế có cơ sở để xác định giá thanh toán không được xác định theo giá thị trường, cơ quan thuế có quyền kiểm tra và ấn định giá trị thanh toán của hợp đồng trên cơ sở tham khảo giá thị trường hoặc giá có thể bán cho bên thứ ba và các hợp đồng chuyển nhượng tương tự.

+ Giá vốn của phần vốn chuyển nhượng được xác định trên cơ sở sổ sách, chứng từ kế toán về vốn đầu tư vào cơ sở kinh doanh của tổ chức, cá nhân chuyển nhượng vốn tại thời điểm chuyển nhượng vốn và được các bên tham gia doanh nghiệp hoặc tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh xác nhận, hoặc kết quả kiểm toán của công ty kiểm toán độc lập đối với doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

+ Chi phí chuyển nhượng là các khoản chi thực tế liên quan trực tiếp đến việc chuyển nhượng, có chứng từ, hoá đơn hợp lệ. Trường hợp chi phí chuyển nhượng phát sinh ở nước ngoài thì các chứng từ gốc đó phải được một cơ quan công chứng hoặc kiểm toán độc lập của nước có chi phí phát sinh xác nhận và chứng từ phải được dịch ra tiếng Việt (có xác nhận của đại diện có thẩm quyền).

Chi phí chuyển nhượng bao gồm: chi phí để làm các thủ tục pháp lý cần thiết cho việc chuyển nhượng; các khoản phí và lệ phí phải nộp khi làm thủ tục chuyển nhượng; các chi phí giao dịch, đàm phán, ký kết hợp đồng chuyển nhượng và các chi phí khác có chứng từ chứng minh.

Ví dụ: Công ty A góp 400 tỷ đồng gồm 320 tỷ là giá trị nhà xưởng và 80 tỷ tiền mặt để thành lập doanh nghiệp liên doanh sản xuất giấy vệ sinh sau đó công ty A chuyển nhượng phần vốn góp nêu trên cho Công ty B với giá là 550 tỷ (đã bao gồm cả khoản lợi nhuận năm 2006 dự kiến sẽ được chia là 20 tỷ đồng). Vốn góp của Công ty A tại thời điểm chuyển nhượng trên sổ sách kế toán là 400 tỷ đồng, chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng vốn là

70 tỷ đồng. Thu nhập để tính thuế thu nhập từ chuyển nhượng vốn trong trường hợp này là 80 tỷ (550 - 400 - 70).

2. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn đầu tư vào cơ sở kinh doanh là 28%.

3. Xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:

$$\text{Thuế TNDN phải nộp} = \text{Thu nhập chịu thuế} \times \text{Thuế suất thuế TNDN}$$

Không áp dụng mức thuế suất ưu đãi, thời gian miễn thuế, giảm thuế theo hướng dẫn tại Phần E Thông tư này đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn đầu tư vào cơ sở kinh doanh. Trường hợp chuyển nhượng vốn phát sinh lỗ thì khoản lỗ này không được bù trừ với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

III. KÊ KHAI, NỘP THUẾ

1. Đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài chuyển nhượng vốn đầu tư vào cơ sở kinh doanh:

Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn có trách nhiệm xác định, kê khai, khấu trừ và nộp thay tổ chức, cá nhân nước ngoài số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế là ngày thứ 10 kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền chuẩn y việc chuyển nhượng vốn, hoặc kể từ ngày các bên thỏa thuận chuyển nhượng vốn tại hợp đồng chuyển nhượng vốn đối với trường hợp không phải chuẩn y việc chuyển nhượng vốn.

Hồ sơ khai thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn:

- Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp về chuyển nhượng vốn (theo Mẫu số 04/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này);
- Bản sao hợp đồng chuyển nhượng. Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng bằng tiếng nước ngoài phải dịch ra tiếng Việt các nội dung chủ yếu: Bên chuyển nhượng; bên nhận chuyển nhượng; thời gian chuyển nhượng; nội dung chuyển nhượng; quyền và nghĩa vụ của từng bên; giá trị của hợp đồng; thời hạn, phương thức, đồng tiền thanh toán.
- Bản sao quyết định chuẩn y việc chuyển nhượng vốn của cơ quan có thẩm quyền (nếu có);
- Bản sao chứng nhận vốn góp, kèm theo xác nhận của các bên tham gia góp vốn;
- Chứng từ gốc của các khoản chi phí.

Trường hợp cần bổ sung hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo cho tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn trong ngày nhận hồ sơ đối với trường hợp trực tiếp nhận hồ sơ, trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ qua đường bưu chính hoặc thông qua giao dịch điện tử.

Địa điểm nộp hồ sơ khai thuế: tại cơ quan thuế nơi cơ sở kinh doanh của tổ chức, cá nhân nước ngoài chuyển nhượng vốn đăng ký nộp thuế.

Thời hạn nộp thuế: cùng với thời hạn nộp hồ sơ khai thuế.

2. Đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam chuyển nhượng vốn đầu tư vào cơ sở kinh doanh:

Tổ chức, cá nhân Việt Nam có thu nhập từ chuyển nhượng vốn có trách nhiệm xác định, kê khai, nộp số thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng vốn cùng với thời gian kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ sản xuất kinh doanh của Quý tiếp theo Quý có thu nhập từ chuyển nhượng vốn. Trường hợp không phát sinh việc kê khai, nộp thuế của Quý tiếp theo thì thời hạn kê khai nộp thuế là ngày thứ 10 kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền chuẩn y việc chuyển nhượng vốn, hoặc kể từ ngày các bên thỏa thuận chuyển nhượng vốn tại hợp đồng chuyển nhượng vốn đối với trường hợp không phải chuẩn y việc chuyển nhượng vốn.

Hồ sơ khai thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn:

- Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp về chuyển nhượng vốn (theo Mẫu số 04/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này);

- Bản sao hợp đồng chuyển nhượng. Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng bằng tiếng nước ngoài phải dịch ra tiếng Việt các nội dung chủ yếu: Bên chuyển nhượng; bên nhận chuyển nhượng; thời gian chuyển nhượng; nội dung chuyển nhượng; quyền và nghĩa vụ của từng bên; giá trị của hợp đồng; thời hạn, phương thức, đồng tiền thanh toán.

- Bản sao quyết định chuẩn y việc chuyển nhượng vốn của cơ quan có thẩm quyền (nếu có);

- Bản sao chứng nhận vốn góp, kèm theo xác nhận của các bên tham gia góp vốn;

- Chứng từ gốc của các khoản chi phí.

Trường hợp cần bổ sung hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo cho tổ chức, cá nhân Việt Nam có thu nhập từ chuyển nhượng vốn trong ngày nhận hồ sơ đối với trường hợp trực tiếp nhận hồ sơ, trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ qua đường bưu chính hoặc thông qua giao dịch điện tử.

Tổ chức, cá nhân Việt Nam phải hạch toán riêng thu nhập từ chuyển nhượng vốn để kê khai nộp thuế theo hướng dẫn tại Phần D Thông tư này.

Phần E

ƯU ĐÃI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

I. ĐIỀU KIỆN ƯU ĐÃI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

1. Đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư do Chính phủ ban hành theo qui định của Luật Đầu tư.

2. Đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư do Chính phủ ban hành theo qui định của Luật Đầu tư.

3. Đầu tư vào địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn do Chính phủ ban hành theo qui định của Luật Đầu tư.

4. Đầu tư vào địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn do Chính phủ ban hành theo qui định của Luật Đầu tư.

II. NGUYÊN TẮC THỰC HIỆN ƯU ĐÃI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

1. Các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp nêu tại mục III, mục IV, Phần E chỉ áp dụng đối với cơ sở kinh doanh đáp ứng một trong các điều kiện được ưu đãi thuế quy định tại mục I phần E hoặc cơ sở sản xuất mới thành lập; Cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm ra khỏi đô thị theo quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; Cơ sở kinh doanh đang hoạt động có dự án đầu tư lắp đặt dây chuyền sản xuất mới và một số trường hợp cụ thể khác.

2. Cơ sở kinh doanh thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định và đăng ký, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo kê khai.

3. Trong cùng một kỳ tính thuế nếu có một khoản thu nhập thuộc diện áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi và miễn thuế, giảm thuế theo nhiều trường hợp khác nhau thì cơ sở kinh doanh tự lựa chọn một trong những trường hợp ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp có lợi nhất theo chế độ quy định.

4. Trong thời gian đang thực hiện miễn thuế, giảm thuế, nếu cơ sở kinh doanh thực hiện nhiều hoạt động sản xuất kinh doanh thì phải theo dõi hạch toán riêng thu nhập của hoạt động sản xuất kinh doanh miễn thuế, giảm thuế. Trường hợp cơ sở kinh doanh không hạch toán riêng thì phần thu nhập của hoạt động sản xuất kinh doanh miễn thuế, giảm thuế xác định bằng $(=)$ tổng thu nhập chịu thuế nhân (x) với tỷ lệ phần trăm $(\%)$ của doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh miễn thuế, giảm thuế so với tổng doanh thu của cơ sở kinh doanh trong kỳ tính thuế.

Trường hợp trong năm quyết toán thuế, cơ sở kinh doanh có các hoạt động sản xuất, kinh doanh vừa có hoạt động lãi, vừa có hoạt động lỗ (trừ hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền thuê đất, chuyển nhượng vốn, hoạt động đầu tư ở nước ngoài) thu nhập chịu thuế được xác định như sau:

- Nếu hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi thuộc diện miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, thì cơ sở kinh doanh có thể lựa chọn:

- + Hạch toán riêng lãi của hoạt động ưu đãi để thực hiện miễn thuế, giảm thuế theo quy định, hoạt động lỗ được chuyển lỗ theo chế độ quy định;

- + Lấy lãi của hoạt động đang được ưu đãi để bù lỗ cho hoạt động khác, nếu còn lãi thì ưu đãi, nếu còn lỗ thì chuyển lỗ;

- Nếu hoạt động kinh doanh miễn thuế, giảm thuế bị lỗ thì bù lỗ từ hoạt động kinh doanh có lãi.

Sau khi bù trừ, phần thu nhập còn lại áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất của hoạt động kinh doanh có thu nhập.

5. Cơ sở kinh doanh đang trong thời gian hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp có tổ chức lại doanh nghiệp (chia, tách, sáp nhập, hợp nhất), chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật thì cơ sở kinh doanh mới sau khi có sự thay đổi nêu trên tiếp tục hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đơn vị đang được hưởng cho khoảng thời gian ưu đãi còn lại, nếu vẫn đáp ứng các điều kiện ưu đãi đầu tư.

6. Năm miễn thuế, giảm thuế xác định phù hợp với Kỳ tính thuế. Thời điểm bắt đầu tính thời gian miễn thuế, giảm thuế tính liên tục kể từ Kỳ tính thuế đầu tiên cơ sở kinh doanh bắt đầu có thu nhập chịu thuế (chưa trừ số lỗ các Kỳ tính thuế trước chuyển sang). Trường hợp, Kỳ tính thuế đầu tiên cơ sở kinh doanh có thu nhập chịu thuế, nhưng thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ dưới 12 tháng thì cơ sở kinh doanh có quyền đăng ký với cơ quan thuế tính thời gian miễn thuế, giảm thuế ngay Kỳ tính thuế đầu tiên đó hoặc tính từ Kỳ tính thuế tiếp theo. Trường hợp cơ sở kinh doanh đăng ký thời gian miễn giảm thuế vào

kỳ tính thuế tiếp theo thì phải xác định số thuế phải nộp của kỳ tính thuế đầu tiên để nộp vào Ngân sách Nhà nước theo quy định.

III. THUẾ SUẤT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ƯU ĐÃI VÀ THỜI HẠN ÁP DỤNG THUẾ SUẤT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ƯU ĐÃI

1. Mức thuế suất 20% áp dụng trong thời gian 10 năm, kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh đối với:

a) Hợp tác xã thành lập tại địa bàn không thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và không thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

b) Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư;

c) Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

2. Mức thuế suất 15% áp dụng trong thời gian 12 năm, kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh đối với:

a) Hợp tác xã thành lập tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;

b) Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;

3. Mức thuế suất 10% áp dụng trong thời gian 15 năm, kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh đối với:

a) Hợp tác xã thành lập tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

b) Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư.

c) Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Trường hợp cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư và có ảnh hưởng lớn về kinh tế, xã hội cần khuyến khích cao hơn, áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ căn cứ theo đề nghị của Bộ Tài chính.

4. Năm bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh để xác định thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi là năm đầu tiên cơ sở kinh doanh phát sinh doanh thu.

5. Hết thời gian áp dụng mức thuế suất ưu đãi tại điểm 1, điểm 2, điểm 3 mục này, hợp tác xã và cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 28%.

IV. MỨC VÀ THỜI GIAN MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

1. Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư, cơ sở sản xuất mới thành lập và cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm miễn thuế, giảm thuế như sau:

a) Miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 02 năm tiếp theo đối với:

- Cơ sở sản xuất mới thành lập.
- Cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm ra khỏi đô thị theo quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo đối với: Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư.

c) Miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 06 năm tiếp theo đối với:

- Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.
- Cơ sở kinh doanh di chuyển đến địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (trừ trường hợp di chuyển từ địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn).

d) Miễn thuế 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

e) Miễn thuế 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo đối với:

- Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư.
- Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Cơ sở kinh doanh di chuyển đến địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư mà dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn khác nơi cơ sở kinh doanh đặt trụ sở chính thì phần thu nhập từ dự án đầu tư được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với địa bàn nơi thực hiện dự án đầu tư.

Cơ sở kinh doanh thành lập trong các trường hợp dưới đây không hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo diện cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư.

- Cơ sở kinh doanh thành lập trong các trường hợp chia, tách, sáp nhập, hợp nhất theo quy định của pháp luật.

- Cơ sở kinh doanh thành lập do chuyển đổi hình thức doanh nghiệp, chuyển đổi sở hữu (trừ các trường hợp giao, bán doanh nghiệp nhà nước theo Nghị định số 80/2005/NĐ-CP ngày 22/6/2005 của Chính phủ về giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê công ty Nhà nước).

- Doanh nghiệp tư nhân mới thành lập từ chủ hộ kinh doanh cá thể với ngành nghề kinh doanh như trước đây.

2. Cơ sở kinh doanh đang hoạt động có đầu tư lắp đặt dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mang lại như sau:

a) Miễn 01 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 02 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư lắp đặt dây chuyền sản xuất mới không thuộc lĩnh vực, địa bàn khuyến khích đầu tư quy định tại Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư, Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư, Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Miễn 01 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư vào lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư hoặc thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

c) Miễn 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư vào lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư hoặc thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

d) Miễn 03 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 05 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư vào lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

e) Miễn 03 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư vào lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

g) Miễn 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư vào lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, dự án đầu tư vào lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với dự án đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất được tính từ năm dự án đầu tư hoàn thành đưa vào sản xuất, kinh doanh có thu nhập. Đối với những dự án đầu tư có thời gian thực hiện dự án kéo dài và chia ra thành nhiều hạng mục đầu tư thì cơ sở kinh doanh có thể lựa chọn thời gian tính miễn thuế, giảm thuế theo từng hạng mục đầu tư hoàn thành đưa vào sản xuất, kinh doanh. Căn cứ thời gian dự kiến thực hiện dự án đầu tư, cơ sở kinh doanh đăng ký với cơ quan thuế thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với dự án đầu tư.

Cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mang lại để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm. Trường hợp cơ sở kinh doanh

không hạch toán riêng phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mang lại thì phần thu nhập tăng thêm miễn thuế, giảm thuế xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Phần thu nhập tăng thêm} \\ \text{được miễn thuế, giảm} \\ \text{thuế} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Phần thu nhập chịu thuế} \\ \text{trong năm} \end{array} \times \frac{\begin{array}{l} \text{Giá trị tài sản cố định đầu tư mới} \\ \text{đưa vào sử dụng cho sản xuất,} \\ \text{kinh doanh} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng nguyên giá tài sản cố định} \\ \text{thực tế dùng cho sản xuất, kinh} \\ \text{doanh} \end{array}}$$

Tổng nguyên giá tài sản cố định thực tế dùng cho sản xuất, kinh doanh gồm: giá trị tài sản cố định đầu tư mới đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng và nguyên giá tài sản cố định hiện có đang dùng cho sản xuất kinh doanh theo số liệu cuối kỳ Bảng cân đối kế toán năm.

Trường hợp dự án đầu tư có thời gian thực hiện trên một năm và chia ra làm nhiều hạng mục đầu tư, cơ sở kinh doanh đã đăng ký với cơ quan thuế thời gian miễn thuế, giảm thuế theo từng hạng mục đầu tư hoàn thành đưa vào sản xuất, kinh doanh thì giá trị tài sản cố định đầu tư mới được xác định theo giá trị lũy kế của các hạng mục đầu tư đã hoàn thành đưa vào sử dụng tính đến thời điểm quyết toán thuế của năm miễn thuế, giảm thuế.

Ví dụ : Cuối năm 2006 công ty A có tổng nguyên giá tài sản cố định thực tế tham gia sản xuất, kinh doanh là 30 tỷ đồng. Công ty có dự án đầu tư kéo dài, năm 2007 đưa một hạng mục vào sử dụng trị giá 10 tỷ đồng; năm 2008 đưa tiếp một hạng mục khác vào sử dụng trị giá 15 tỷ đồng. Công ty không hạch toán riêng được phần thu nhập tăng thêm do thực hiện từng hạng mục đầu tư. Kết quả kinh doanh của Công ty: năm 2007 thu nhập chịu thuế là 12 tỷ đồng; năm 2008 thu nhập chịu thuế là 20 tỷ đồng.

Phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mang lại được miễn thuế, giảm thuế xác định như sau:

+ Năm 2007:

$$\begin{array}{l} \text{Phần thu nhập tăng thêm} \\ \text{được miễn thuế, giảm thuế} \end{array} = 12 \text{ tỷ đồng} \times \frac{10 \text{ tỷ đồng}}{30 \text{ tỷ đồng} + 10 \text{ tỷ đồng}} = 3 \text{ tỷ đồng}$$

+ Năm 2008:

$$\begin{array}{l} \text{Phần thu nhập tăng thêm} \\ \text{được miễn thuế, giảm thuế} \end{array} = 20 \text{ tỷ đồng} \times \frac{10 \text{ tỷ đồng} + 15 \text{ tỷ đồng}}{40 \text{ tỷ đồng} + 15 \text{ tỷ đồng}} = 9 \text{ tỷ đồng}$$

Đối với các dự án đầu tư đã hoàn thành từng hạng mục đầu tư nhưng chưa đưa vào sản xuất, kinh doanh để tăng năng lực, hiệu quả kinh doanh trong năm thì giá trị hạng mục đầu tư không được đưa vào giá trị tài sản cố định đầu tư mới để tính số thu nhập tăng thêm miễn thuế, giảm thuế.

3. Cơ sở kinh doanh miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần thu nhập có được trong các trường hợp sau đây:

a) Phần thu nhập từ việc thực hiện các hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ.

b) Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm theo đúng quy trình sản xuất, nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu sản xuất thử nghiệm.

c) Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới, lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam, nhưng tối đa không quá 01 năm kể từ ngày bắt đầu áp dụng công nghệ mới này để sản xuất ra sản phẩm.

d) Phần thu nhập từ việc thực hiện các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp.

e) Phần thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số.

g) Phần thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của cơ sở kinh doanh dành riêng cho lao động là người tàn tật.

Cơ sở kinh doanh xác định là dành riêng cho lao động là người tàn tật (bao gồm cả thương binh, bệnh binh) phải có đủ các điều kiện sau:

- Được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xác nhận.
- Thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ.
- Có giấy phép kinh doanh do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp.
- Sử dụng từ 10 lao động trở lên, trong đó có trên 51% số lao động là người tàn tật có xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền. Số lao động còn lại chủ yếu là thân nhân của người tàn tật, người góp vốn cổ phần và người có trình độ quản lý, chuyên môn, khoa học - kỹ thuật.
- Có quy chế hoặc điều lệ hoạt động phù hợp với đối tượng lao động là người tàn tật.

h) Phần thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tị nạn xã hội.

Các hoạt động dạy nghề được miễn thuế theo hướng dẫn tại điểm này phải có đủ các điều kiện sau:

- Cơ sở dạy nghề được thành lập và hoạt động theo quy định của Nghị định số 139/2006/NĐ-CP ngày 20/11/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục và Bộ luật Lao động về dạy nghề và các văn bản hướng dẫn.

- Hoạt động đúng ngành nghề ghi trong giấy phép hành nghề hoặc ngành nghề đã đăng ký với cơ quan lao động - thương binh và xã hội có thẩm quyền.

- Thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ và đã đăng ký nộp thuế.

4. Hợp tác xã; cá nhân, hộ cá thể kinh doanh có mức thu nhập thấp được miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, cụ thể như sau:

a) Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hợp tác xã có mức thu nhập bình quân tháng trong năm của mỗi người lao động dưới mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức Nhà nước.

b) Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với cá nhân, hộ cá thể kinh doanh có thu nhập bình quân tháng trong năm của mỗi người lao động dưới mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức Nhà nước.

c) Cá nhân, hộ cá thể kinh doanh chưa thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ, tính và nộp thuế trên mức doanh thu ấn định, nếu nghỉ kinh doanh liên tục từ 15 ngày trở lên trong tháng được xét giảm 50% số thuế phải nộp; nếu nghỉ cả tháng thì được miễn thuế của tháng đó.

5. Miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho các trường hợp sau:

a) Miễn thuế cho phần thu nhập của các nhà đầu tư nhận được do góp vốn bằng: Bằng sáng chế, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật.

b) Cơ sở kinh doanh hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng từ 10 đến 100 lao động nữ, trong đó số lao động nữ chiếm trên 50% tổng số lao động có mặt thường xuyên; hoặc sử dụng thường xuyên trên 100 lao động nữ mà số lao động nữ chiếm trên 30% tổng số lao động có mặt thường xuyên của cơ sở kinh doanh được giảm số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tương ứng với số tiền thực chi cho lao động nữ hướng dẫn tại điểm 2.13 Mục III, Phần B Thông tư này nếu hạch toán riêng được.

Các đơn vị sự nghiệp, cơ quan văn phòng thuộc các Tổng công ty Nhà nước có đủ điều kiện về lao động nữ nhưng không trực tiếp kinh doanh thì không giảm thuế theo tiết này.

6. Cơ sở kinh doanh đang trong thời gian ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra quyết toán thuế kiểm tra phát hiện tăng số thuế thu nhập doanh nghiệp của thời kỳ miễn thuế, giảm thuế thì cơ sở kinh doanh không hưởng miễn thuế, giảm thuế đối với số thuế thu nhập doanh nghiệp phát hiện tăng thêm. Số thuế thu nhập doanh nghiệp phát hiện tăng thêm cơ sở kinh doanh phải kê khai nộp vào Ngân sách Nhà nước theo mức thuế suất hiện hành hoặc mức thuế suất ưu đãi (nếu có) cơ sở kinh doanh đang được hưởng. Trong thời gian đang miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra quyết toán thuế kiểm tra phát hiện số thuế thu nhập doanh nghiệp miễn thuế, giảm thuế theo quy định nhỏ hơn so với đơn vị tự kê khai thì cơ sở kinh doanh chỉ miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo số thuế thu nhập doanh nghiệp do kiểm tra, thanh tra phát hiện. Ngoài ra cơ sở kinh doanh bị xử phạt vi phạm pháp luật về thuế theo quy định.

V. THỦ TỤC THỰC HIỆN ƯU ĐÃI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

1. Cơ sở kinh doanh tự xác định các điều kiện ưu đãi thuế, mức thuế suất ưu đãi, thời gian miễn thuế, giảm thuế, số lỗ được trừ (-) vào thu nhập chịu thuế.

Cơ quan thuế khi kiểm tra, thanh tra đối với cơ sở kinh doanh phải kiểm tra các điều kiện hưởng ưu đãi thuế, số thuế cơ sở kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế, số lỗ cơ sở kinh doanh được trừ vào thu nhập chịu thuế theo đúng điều kiện thực tế mà cơ sở kinh doanh đáp ứng được. Trường hợp cơ sở kinh doanh không đảm bảo các điều kiện để áp dụng thuế suất ưu đãi và thời gian miễn thuế, giảm thuế thì cơ sở kinh doanh phải kê khai, nộp thuế điều chỉnh và bị xử phạt vi phạm pháp luật về thuế theo quy định hiện hành.

2. Đối với các trường hợp miễn thuế, giảm thuế theo hướng dẫn tại Điểm 4, Mục IV Phần này thì hợp tác xã, cá nhân kinh doanh, chủ hộ cá thể kinh doanh phải có đơn đề nghị miễn thuế, giảm thuế có xác nhận của chính quyền phường, xã gửi cơ quan thuế. Cơ quan thuế trực tiếp quản lý sau khi thông qua hội đồng tư vấn thuế cùng cấp ra thông báo miễn thuế, giảm thuế hoặc lý do từ chối đề nghị miễn thuế, giảm thuế.

VI. CHUYỂN LỖ

1. Cơ sở kinh doanh sau khi quyết toán thuế mà bị lỗ thì được chuyển lỗ của năm quyết toán thuế trừ vào thu nhập chịu thuế của những năm sau. Thời gian chuyển lỗ không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

Cơ sở kinh doanh tự xác định số lỗ được trừ vào thu nhập chịu thuế theo nguyên tắc trên. Trường hợp trong thời gian chuyển lỗ có phát sinh tiếp số lỗ thì số lỗ phát sinh này (không bao gồm số lỗ của kỳ trước chuyển sang) sẽ được chuyển lỗ không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

Trường hợp cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp xác định số lỗ cơ sở kinh doanh được chuyển khác với số lỗ do cơ sở kinh doanh tự xác định thì số lỗ được chuyển xác định theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền nhưng đảm bảo không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

Cơ sở kinh doanh đã đăng ký kế hoạch chuyển lỗ trước kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2007 thì số lỗ còn lại được tiếp tục chuyển lỗ theo kế hoạch chuyển lỗ đã đăng ký hoặc chuyển lỗ vào các kỳ tính thuế tiếp theo nhưng thời gian chuyển lỗ không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

Quá thời hạn 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ nếu số lỗ phát sinh chưa bù trừ hết thì sẽ không được giảm trừ tiếp vào thu nhập của các năm tiếp sau.

2. Cơ sở kinh doanh chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu (kể cả giao, bán doanh nghiệp Nhà nước), sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản phải thực hiện quyết toán thuế với cơ quan thuế đến thời điểm có quyết định chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản của cơ quan có thẩm quyền.

3. Số lỗ của doanh nghiệp phát sinh trước khi sáp nhập phải được theo dõi chi tiết theo năm phát sinh và được tiếp tục chuyển vào thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp sau khi sáp nhập để đảm bảo nguyên tắc chuyển lỗ không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

4. Cơ sở kinh doanh là liên doanh của nhiều cơ sở kinh doanh khác, khi có quyết định giải thể mà bị lỗ thì số lỗ được phân bổ cho từng cơ sở kinh doanh tham gia liên doanh. Cơ sở tham gia liên doanh được tổng hợp số lỗ phân bổ từ cơ sở liên doanh vào kết quả kinh doanh của mình khi quyết toán thuế nhưng đảm bảo nguyên tắc chuyển lỗ không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

5. Cơ sở kinh doanh được thụ hưởng tài sản của cơ sở kinh doanh chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu (kể cả giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp Nhà nước), chia, tách, sáp nhập, hợp nhất chịu trách nhiệm nộp đủ số thuế còn thiếu và tiền phạt (nếu có) của cơ sở kinh doanh cũ.

Phần H TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng công báo và áp dụng cho kỳ tính thuế từ năm 2007 trở đi.

2. Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư kể từ ngày Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư có hiệu lực thi hành (ngày 25/10/2006) thực hiện ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Thông tư này.

3. Công ty chứng khoán và Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán mới thành lập được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh kể từ ngày Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư có hiệu lực thi hành không được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với điều kiện ngành nghề ưu đãi đầu tư. Công ty chứng khoán và Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán thành lập trước ngày Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 có hiệu lực thi hành thì tiếp tục hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho thời gian còn lại.

4. Công ty cổ phần thành lập từ cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh từ ngày Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực thi hành (ngày 21/3/2007) không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như cơ sở kinh doanh mới thành lập.

Công ty cổ phần thành lập từ cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh từ ngày Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ có hiệu lực thi hành đến trước ngày Nghị định số 24/2007/NĐ-CP có hiệu lực thi hành thì áp dụng điều kiện ưu đãi theo quy định tại Nghị định số 108/2006/NĐ-CP; mức ưu đãi và thời gian ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập theo quy định tại Thông tư này.

Công ty cổ phần thành lập từ cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trước ngày Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 có hiệu lực thi hành tiếp tục hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho thời gian còn lại.

5. Cơ sở kinh doanh đang áp dụng mức thuế suất ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 và Thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 1/9/2004 của Bộ Tài chính, theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp tiếp tục hưởng mức thuế suất ưu đãi cho thời gian còn lại. Trường hợp Thông tư 128/2003/TT-BTC, Thông tư số 88/2004/TT-BTC, Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư có mức thuế suất cao hơn mức thuế suất ưu đãi hướng dẫn tại Thông tư này thì áp dụng mức thuế suất ưu đãi tại Thông tư này cho thời gian còn lại tính từ kỳ tính thuế năm 2007. Trường hợp đến hết kỳ tính thuế năm 2006, cơ sở kinh doanh đã hết thời hạn được ưu đãi mức thuế suất thì không áp dụng ưu đãi về thuế suất cho thời gian còn lại theo hướng dẫn tại Thông tư này.

6. Cơ sở kinh doanh đang hưởng miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư số 128/2003/TT-BTC và Thông tư số 88/2004/TT-BTC, theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp tiếp tục hưởng ưu đãi miễn thuế, giảm thuế cho thời gian còn lại. Trường hợp thời gian miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đang hưởng thấp hơn thời gian miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo qui định tại Thông tư này thì cơ sở kinh doanh hưởng thời gian miễn thuế, giảm thuế theo qui định tại Thông tư này cho thời gian ưu đãi còn lại tính từ kỳ tính thuế năm 2007.

Khoảng thời gian ưu đãi còn lại bằng số năm cơ sở kinh doanh còn được miễn thuế, giảm thuế theo hướng dẫn tại Thông tư này trừ (-) đi số năm cơ sở kinh doanh đã hưởng

miễn thuế, giảm thuế theo Thông tư số 128/2003/TT-BTC, Thông tư số 88/2004/TT-BTC, theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp đến hết năm 2006. Việc xác định khoảng thời gian ưu đãi còn lại nêu trên phải đảm bảo nguyên tắc:

- Đến hết kỳ tính thuế năm 2006, cơ sở kinh doanh đang trong thời gian được miễn thuế, giảm thuế theo Thông tư số 128/2003/TT-BTC, Thông tư số 88/2004/TT-BTC, theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp thì tiếp tục hưởng số năm được miễn thuế, giảm thuế còn lại theo hướng dẫn tại Thông tư này.

- Đến hết kỳ tính thuế năm 2006, cơ sở kinh doanh vừa hết thời gian được miễn thuế theo Thông tư số 128/2003/TT-BTC, Thông tư số 88/2004/TT-BTC, theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp thì không hưởng thời gian miễn thuế mà chỉ hưởng toàn bộ số năm giảm thuế theo hướng dẫn tại Thông tư này.

- Đến hết kỳ tính thuế năm 2006, cơ sở kinh doanh đang trong thời gian giảm thuế theo Thông tư số 128/2003/TT-BTC, Thông tư số 88/2004/TT-BTC, theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp thì số năm giảm thuế còn lại bằng số năm giảm thuế theo hướng dẫn tại Thông tư này trừ (-) số năm cơ sở kinh doanh đã giảm thuế đến hết kỳ tính thuế năm 2006.

- Đến hết kỳ tính thuế năm 2006, cơ sở kinh doanh hết thời gian miễn thuế, giảm thuế theo Thông tư số 128/2003/TT-BTC, Thông tư số 88/2004/TT-BTC, theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp thì không thuộc diện hưởng miễn thuế, giảm thuế theo hướng dẫn tại Thông tư này.

Trường hợp thời gian miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư số 128/2003/TT-BTC, Thông tư số 88/2004/TT-BTC, theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp trước ngày 1/1/2007 dài hơn theo hướng dẫn tại Thông tư này; còn thời gian giảm thuế ngắn hơn thì cơ sở kinh doanh có thể lựa chọn: Áp dụng thời gian ưu đãi miễn giảm thuế theo Thông tư số 128/2003/TT-BTC, Thông tư số 88/2004/TT-BTC, theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp hoặc áp dụng thời gian ưu đãi miễn giảm thuế theo hướng dẫn tại Thông tư này.

7. Cơ sở kinh doanh đã thành lập trước đây không thuộc diện ưu đãi đầu tư, nay có đủ điều kiện ưu đãi đầu tư theo quy định tại Nghị định số 108/2006/NĐ-CP thì hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Thông tư này cho khoảng thời gian ưu đãi còn lại tính từ kỳ tính thuế năm 2007.

8. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh đã được cấp Giấy phép đầu tư trước ngày 01/01/2004 nếu đáp ứng các điều kiện ghi trong Giấy phép đầu tư thì tiếp tục hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi đến hết thời hạn ưu đãi về thuế suất theo Giấy phép đầu tư; Sau khi hết thời hạn ưu đãi về thuế suất theo Giấy phép đầu tư đầu tư thì chuyển sang áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%; Trường hợp đang nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% thì tiếp tục áp dụng thuế suất 25% đến hết thời hạn của Giấy phép đầu tư. Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh xin gia hạn của Giấy phép đầu tư từ ngày 01/01/2007 trở đi thì thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi được áp dụng theo hướng dẫn tại mục III Phần E Thông tư này.

9. Cơ sở kinh doanh đã được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư trước ngày nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (ngày 11 tháng 1 năm 2007) mà có thu nhập từ hoạt động kinh doanh (trừ hoạt động dệt, may) đang hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện về tỷ lệ xuất khẩu theo quy định tại các văn bản pháp luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, về khuyến khích đầu tư trong nước, về thuế thu

nhập doanh nghiệp và văn bản pháp luật về đầu tư thì tiếp tục hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại các văn bản pháp luật trên nhưng thời gian được hưởng ưu đãi không quá năm 2011.

Bãi bỏ các nội dung hướng dẫn về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện về sử dụng nguyên liệu trong nước, ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện về xuất khẩu của hoạt động dệt, may quy định tại các văn bản do Bộ Tài chính và các ngành ban hành kể từ kỳ tính thuế 2007.

Cơ sở kinh doanh hoạt động trong lĩnh vực dệt may nếu đáp ứng các điều kiện ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp (ngoài điều kiện ưu đãi do đáp ứng điều kiện về tỷ lệ xuất khẩu) thì tiếp tục hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với các điều kiện cơ sở kinh doanh đáp ứng cho thời gian ưu đãi còn lại.

10. Thông tư này thay thế các Thông tư:

- Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 1/9/2004 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bãi bỏ các nội dung hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp do Bộ Tài chính và các ngành ban hành không phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư này.

11. Việc giải quyết những tồn tại về thuế, quyết toán thuế, miễn, giảm thuế và xử lý vi phạm hành chính về thuế thu nhập doanh nghiệp trước kỳ tính thuế năm 2007 thực hiện theo các quy định tương ứng hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp ban hành trước kỳ tính thuế năm 2007.

12. Trường hợp nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam có tham gia ký kết một Hiệp định hoặc Điều ước quốc tế mà Hiệp định hoặc Điều ước quốc tế đó có quy định về việc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp khác với nội dung hướng dẫn tại Thông tư này thì thực hiện theo quy định của Điều ước quốc tế đó.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc đề nghị các đơn vị, cơ sở kinh doanh phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu hướng dẫn bổ sung./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
Trương Chí Trung

**BẢNG KÊ THU MUA HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ
 MUA VÀO KHÔNG CÓ HOÁ ĐƠN**
 (Ngày.....tháng..... năm 200....)

- Tên cơ sở kinh doanh:.....

Mã số thuế:

- Địa chỉ:.....

- Địa chỉ nơi tổ chức thu mua:.....

- Người phụ trách thu mua:.....

Ngày tháng năm mua hàng	Người bán		Hàng hóa mua vào				Ghi chú
	Tên người bán	Địa chỉ	Tên mặt hàng	Số lượng	Đơn giá	Tổng giá thanh toán	
1	2	3	4	5	6	7	8

- Tổng giá trị hàng hoá mua vào:

Ngày..... tháng... năm 200..

Người lập bảng kê
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc cơ sở
 (Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Căn cứ vào sổ thực tế các mặt hàng trên mà đơn vị mua của người bán không có hoá đơn, lập bảng kê khai theo thứ tự thời gian mua hàng, cơ sở ghi đầy đủ các chỉ tiêu trên bảng kê, tổng hợp bảng kê hàng tháng. Hàng hoá mua vào lập theo bảng kê này được căn cứ vào chứng từ mua giữa người bán và người mua lập có ghi rõ số lượng, giá trị các mặt hàng mua, ngày, tháng mua, địa chỉ người bán và ký nhận của bên bán và bên mua.

- Đối với cơ sở có tổ chức các trạm nơi thu mua ở nhiều nơi thì từng trạm thu mua phải lập từng bảng kê riêng. Cơ sở kinh doanh lập bảng kê tổng hợp chung của cơ sở.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN XÁC NHẬN TÀI TRỢ CHO GIÁO DỤC

Chúng tôi gồm có:

Tên cơ sở kinh doanh (đơn vị tài trợ):

Địa chỉ: Số điện thoại:

Mã số thuế:

Tên cơ sở giáo dục (đơn vị nhận tài trợ):

Địa chỉ: Số điện thoại:

Mã số thuế (nếu có):

Cùng xác nhận [tên cơ sở kinh doanh] đã tài trợ cho [cơ sở giáo dục, đơn vị nhận tài trợ] nhằm mục đích:

- Mở trường học ☐

- Phục vụ việc giảng dạy, học tập và hoạt động của trường học ☐

- Tài trợ học bổng ☐

- Tổ chức cuộc thi....☐

Với tổng giá trị của khoản tài trợ là

Bằng tiền:.....

Hiện vật:.....quy ra trị giá VND:.....

Giấy tờ có giáquy ra trị giá VND.....

(kèm theo các chứng từ liên quan khác của khoản tài trợ).

[Tên cơ sở giáo dục, đơn vị nhận tài trợ] cam kết sử dụng đúng mục đích của khoản tài trợ. Trường hợp sử dụng sai mục đích, người nhận tài trợ ký tên dưới đây xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Biên bản này được lập vào hồi ... tạingày ... tháng... năm và được lập thành.....bản như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

Đơn vị nhận tài trợ
(Ký tên, đóng dấu)

Giám đốc cơ sở
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số: **03/TNDN**
*(Ban hành kèm theo Thông tư số
 134 /2007/TT-BTC ngày
 23/ 11 /2007 của Bộ Tài chính)*

BẢNG KÊ THANH TOÁN TIỀN ĐIỆN, NƯỚC
 (Ngày....tháng..... năm 200....)

- Tên cơ sở kinh doanh:.....

Mã số thuế:

- Địa chỉ:.....

- Tên chủ sở hữu cho thuê địa điểm sản xuất kinh doanh:.....

- Địa chỉ:.....

Ngày, tháng năm thanh toán tiền điện, nước	Đơn vị cung cấp dịch vụ điện, nước	Địa chỉ	Số lượng điện, nước tiêu thụ	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6

- Tổng giá thanh toán (bao gồm cả thuế GTGT):.....

Người lập bảng kê
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng... năm 200..

Giám đốc cơ sở
 (Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
ĐỐI VỚI THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG
VỐN ĐẦU TƯ VÀO CƠ SỞ KINH DOANH.

Bên chuyển nhượng vốn:

Tên tổ chức, cá nhân có vốn chuyển nhượng:

Quốc tịch:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Mã số thuế (nếu có):

Bên nhận chuyển nhượng vốn:

Tên tổ chức hoặc cá nhân nhận vốn chuyển nhượng:

Quốc tịch:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Mã số thuế (nếu có):

Tên cơ sở kinh doanh có vốn được chuyển nhượng:.....

Mã số thuế:

Hợp đồng chuyển nhượng số.....ngày.....

Giá chuyển nhượng (1)	Giá vốn của phần vốn chuyển nhượng (2)	Chi phí chuyển nhượng (3)	Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn (4) = (1)-(2)-(3)	Thuế suất (5)	Thuế thu nhập phải nộp (6)=(4)x(5)
-----------------------------	---	------------------------------------	--	---------------------	---

Cam đoan những nội dung kê khai trên đây là chính xác, trung thực. Nếu cơ quan thuế kiểm tra phát hiện có sự không đúng thực tế thì chúng tôi xin chịu xử phạt theo pháp luật Việt Nam hiện hành./.

..... ngày tháng năm

ĐẠI DIỆN BÊN CHUYỂN NHƯỢNG VỐN hoặc
ĐẠI DIỆN CỦA BÊN NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG VỐN
(ký tên, đóng dấu)